

Tác Giả và Tác Phẩm

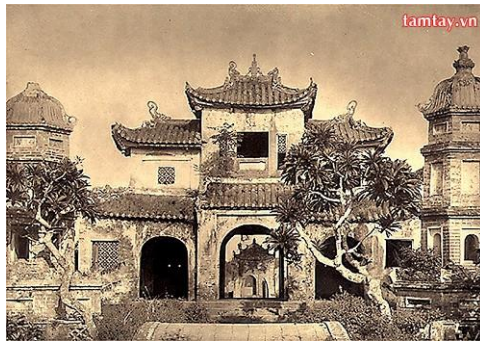
Phùng Thành Chung (I)

Tiểu sử

Sinh ngày 10.10.1950 tại Du Nghệ, Quốc Oai.

Tác phẩm

Hai đầu thương nhớ, Vọng núi, Chuyện ở làng.



Chùa Báo Ân

Mục Lục

An Nam tứ đại khí – 2
Thăng Long tứ trấn - 4
Truyện ngoại chính sử - 7
Ngụy phả - 12

Phụ đính I :

Năm Mão và người khai khoa nền khoa cử nước ta
Những ông Nghè cuối cùng của nền khoa cử
Trạng Bùng đi sứ
Vị sứ thần “bất nhục quân mệnh” Giang Văn Minh

Phụ đính II :

Từ mâm ngũ quả, phiếm bàn về con số 5
Từ truyền thuyết đến ... ngày Tết ông Táo
“Nhuận bút” ngày xưa! - Đi tìm vua Lê
Con rồng trong tâm thức người Việt

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

An Nam tứ đại khí

*An Nam tứ đại khí là bốn kỳ quan, bốn vật quốc bảo của nước ta thời Lý, Trần.
Đó là: Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng chùa Quỳnh Lâm và vạc Phổ Minh.*

1. Tháp Báo Thiên có tên gọi đầy đủ là *Đại thắng tư thiên bảo tháp*, được xây cất vào năm Đinh Dậu (1057) đời Lý Thánh Tông. Theo *Đại Việt sử lược*, tháp cao 20 trượng (khoảng 70 mét) và gồm 30 tầng (có tài liệu chép là 12 tầng). Tháp nằm trong khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phường Báo Thiên (nay ở vào khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư đến đầu phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội) nên còn gọi là tháp *Báo Thiên*.

Lý do để tháp được coi là một trong *tứ đại khí* là vì tầng trên cùng và đỉnh của tháp đều được đúc bằng đồng. Trận bão năm Mậu Ngọ (1258) đời Trần Thánh Tông đã làm ngọn tháp này bị đổ! Sau khi được trùng tu, tháp lại bị sét đánh sập mất hai tầng về góc bên đông vào năm Nhâm Tuất (1322) đời Trần Minh Tông. Đến tháng sáu năm Bính Tuất (1406) đời Hồ Hán Thương, nghĩa là 84 năm sau khi được trùng tu lần thứ hai, đỉnh tháp lại bị đổ, mặc dù không gặp phải sự cố mưa bão hoặc sấm chớp gì! An phủ sứ Đông Đô lúc đó là Lê Khải vì không báo tin này cho Hồ Hán Thương biết mà bị biếm tước 1 tư (giáng xuống một trật). Thời thuộc Minh (1414-1427), quân Minh đã cho phá tháp để chế súng. Chỗ tháp bị phá sau đó được đổ đất thành gò cao để dựng đàn tràng.

2. Chuông Quy Điền được đúc trong lần sửa lại chùa Diên Hựu (Một Cột) vào tháng hai năm Canh Thân (1080) đời Lý Nhân Tông. Để đúc quả chuông này, vua Lý Nhân Tông đã cho sử dụng đến 12 ngàn cân đồng (tương đương với 7,3 tấn đồng). Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, nhà vua bèn sai người vãn ra khu ruộng sau chùa. Vì khu ruộng này thấp trũng, có nhiều rùa đến ở, nên có tên là *Quy Điền* (ruộng Rùa), nhân đó gọi chuông là chuông *Quy Điền* (theo Nguyễn Văn Tân, tác giả *Từ điển địa danh lịch sử văn hóa Việt Nam* thì lúc đầu chuông có tên là *Giác Thế*. Đúc xong, vì quá nặng không có chỗ treo, buộc phải để úp xuống đất và sau khi được vãn ra ruộng Rùa, thì mới có tên là chuông *Quy Điền*). Tháng 10 năm Bính Ngọ (1426), chuông *Quy Điền* đã bị Vương Thông (nhà Minh) cho phá hủy để chế súng đạn, hỏa khí.



Chùa Một Cột
(Phác họa theo tài liệu đời Lý)

3. Tượng chùa Quỳnh Lâm thuộc chùa Quỳnh Lâm, xã Hà Lô, huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh - là một trong những ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất đời Trần. Tương truyền, tượng cao đến 6 trượng (khoảng 20 mét?). Thời giặc Minh xâm lược nước ta (1407-1427), chùa bị phá hủy, pho tượng bị cướp mang đi (đầu thời Lê, chùa Quỳnh Lâm được dựng lại, nhưng đến đời Thiệu Trị (1841-1847) lại bị đốt trụi!).

4. Vạc Phổ Minh được đúc vào tháng 2 năm Nhâm Tuất (1262) đời Trần Thánh Tông, nhân dịp Trần Thái Tông (lúc đó là Thượng hoàng) về chơi Tức Mặc. Theo *Việt sử thông giám cương mục*: Tại đây, Trần Thái Tông đã ban yến cho dân làng. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên được ban tước hai tư, lão bà thì được hai tám lụa. Nhân đây, đổi Tức Mặc làm phủ Thiên Trường. Dựng cung Trùng Quang để các vua sau khi đã nhường ngôi về ở; lại dựng một cung riêng gọi là cung Trùng Hoa cho Tự quân (vua mới) khi đến chầu Thượng hoàng thì ngự ở đó. Đặt người chức dịch ở hai cung ấy để phòng khi sai khiến, hầu hạ và chức lưu thủ để trông coi. Phía Tây cung Trùng Quang dựng chùa Phổ Minh. Tại đây cho đúc một chiếc vạc lớn và khắc bài *minh* vào vạc. Tương truyền, miệng vạc dày và rộng đến nỗi hai người có thể chạy nhảy và đi lại trên đó. Cùng với chuông *Quy Điền*, tháng 10 năm Bính Ngọ (1426) khi bị vây ở Đông Quan, Vương Thông đã cho phá vạc *Phổ Minh* để lấy đồng đúc vũ khí. Như vậy, từ trước đó, vạc *Phổ Minh* đã được Quân Minh chuyển từ Thiên Trường (Nam Định) về Đông Quan (Hà Nội).

Nhân đây, cũng xin nói thêm về bốn ngôi chùa liên quan đến *tứ đại khí*. Ngoài chùa Quỳnh Lâm bị đốt trụi thời Thiệu Trị, chùa Sùng Khánh thời thuộc Pháp cũng bị phá để xây Nhà thờ Lớn! Hiện chỉ còn chùa Diên Hựu (Một Cột) và chùa Phổ Minh.

Chùa Diên Hựu được xây dựng vào tháng 10 năm Kỷ Sửu (1049) đời Lý Thái Tông. Chùa hình vuông, mỗi bề 3 mét, mái cong, dựng trên một cột đá hình trụ có đường kính 1,2 mét cao 4 mét (chưa kể phần chìm dưới đất) nên còn được gọi là chùa Một Cột. Phía trên là hệ thống những thanh gỗ, tạo thành bộ khung sườn kiên cố, đỡ cho ngôi đài dựng bên trên, biểu tượng của Phật Bà Quan Âm ngồi trụ tòa sen.



PAGODE DE VILLAGE

Chùa Một Cột - 1884

Chùa Phổ Minh (còn có tên là chùa Tháp). Theo văn bia thì chùa vốn có từ thời Lý nhưng quy mô nhỏ và được mở rộng vào thời Trần. Tuy đã qua nhiều lần tu sửa nhưng đến nay chùa vẫn giữ được những dấu tích nghệ thuật cổ. Cụm kiến trúc chính của chùa bao gồm 9 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương và tòa thượng điện, xếp theo hình chữ Công (I). Đặc biệt, phía trước chùa là một công trình kiến trúc quý đời Trần còn khá nguyên vẹn. Đó là tháp Phổ Minh, dựng năm Ất Tị (1305) đời Trần Anh Tông./.

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử lược* (NXB TP. Hồ Chí Minh và Bộ môn Châu Á học Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1993)
- *Việt sử thông giám cương mục* (NXB Văn Sử Địa- Hà Nội, 1959, 1960, 1961)
- *Đại Việt sử ký toàn thư* (NXB Khoa học xã hội- Hà Nội, 1998)
- *Từ điển địa danh lịch sử văn hoá Việt Nam* (NXB Văn hoá thông tin- Hà nội, 1998)

Thăng Long tứ trấn

Về cụm từ “Thăng Long tứ trấn” hiện vẫn tồn tại hai cách hiểu:

I. Đó là bốn ngôi đền thiêng trấn giữ bốn mặt kinh thành Thăng Long (theo tín ngưỡng dân gian) gồm:

1. Đền Trấn Vũ ở phía Bắc.
2. Đền Kim Liên ở phía Nam.



Đền Kim Liên

3. Đền Bạch Mã ở phía Đông .
4. Đền Voi Phục ở phía Tây.

II. Đó là bốn kinh trấn hay còn gọi là nội trấn (ngoài ra là các phiên trấn) bao quanh kinh thành Thăng Long, có nhiệm vụ che chắn, bảo vệ kinh thành ngay từ vòng ngoài khi kinh thành trực tiếp bị đe dọa. Ngoài ra, vì ở gần kinh thành nên bốn kinh trấn còn là những lực lượng có nhiệm vụ “*cứu giá*” và dẹp yên nội loạn khi kinh thành có biến. Đó là các trấn:

- 1) Kinh Bắc.
- 2) Sơn Nam.
- 3) Hải Dương.
- 4) Sơn Tây.

Vậy cách hiểu nào là đúng, cách hiểu nào là sai? Để tìm lời đáp cho câu hỏi này, trước hết chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu về bốn ngôi đền và bốn kinh trấn được nói trên.

I. Tứ trấn (4 ngôi đền):



1. Đền Trần Vũ (thường gọi là đền Quán Thánh): Nằm ở đường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Thờ Trần Thiên Chân Vũ đại đế, người đã có công giúp An Dương Vương (257 – 179 TCN) trừ yêu tà khi xây thành Cổ Loa. Năm 1010, cùng với việc dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Lý Thái Tổ đã cho rước bài vị của thần từ Cổ Loa về thờ ở đây. Vì đền ở phía Bắc kinh thành nên còn gọi là trấn Bắc hay trấn Khâm (Khâm, theo bát quái thuộc phương Bắc).

Tượng Trần Vũ - 1677

2. Đền Kim Liên: Xưa thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương; nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thờ Cao Sơn đại vương, tương truyền là một trong số 50 người con trai đã theo mẹ Âu Cơ lên rừng, sau khi Âu Cơ chia tay với Lạc Long Quân. Lúc đầu đền chỉ được xây dựng đơn giản bằng tranh tre, nứa lá, nhưng sau đó nhờ có công âm phù giúp vua Lê Tương Dực (1509 – 1516) từ Thanh Hoá kéo ra kinh thành Thăng Long dẹp yên nội loạn, nên đền đã được trùng tu lớn vào năm 1509 (bài văn bia do Lê Tung soạn, hiện vẫn còn ở đây, có nói về việc này). Vì đền ở phía Nam kinh thành, nên còn gọi là trấn Nam hay trấn Ly (Ly, theo bát quái thuộc phương Nam).

3. Đền Bạch Mã: Xưa thuộc phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, nay đền ở số 3 phố Hàng Buồm, thành phố Hà Nội. Thờ thần Long Đỗ, hiệu là Quảng Lợi Bạch Mã đại vương. Tương truyền, đời Đường Ý Tông (860 – 874), Cao Biền đắp thành Đại La. Một hôm, Biền dạo xem phía ngoài cửa Đông thành, bỗng thấy một dị nhân cưỡi rồng đỏ, tay cầm giản vàng, có mây ngũ sắc bao quanh, bay lên lượn xuống trên mặt thành. Vốn giỏi thuật phong thủy, Biền liền lập đàn, đồng thời cho lấy nghìn cân sắt đúc tượng phỏng theo hình dạng thần và dùng “kim đồng thiết phù” để yểm, nhưng bị thần phá được. Người đời nhân đó liền lập đền thờ để cầu thần phù hộ. Về sau, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, cho tu sửa thành Đại La, nhưng công việc trầy trật mãi không xong! Vua thân đến đền cầu đảo thì thấy một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, phi một vòng quanh thành, đánh dấu những chỗ cần phải xây. Nhờ đó thành xây xong. Vua thân đến đền cầu đảo thì thấy một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, phi một vòng quanh thành, đánh dấu những chỗ cần phải xây. Nhờ đó thành xây xong. Vua liền sắc phong cho thần là Quốc Đô Thành Hoàng đại vương, hiệu là Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần. Vì đền ở phía Đông kinh thành, nên còn gọi là trấn Đông hay trấn Chấn (Chấn, theo bát quái thuộc phương Đông).

4. Đền Voi Phục (đúng ra là đền Thủ Lệ): Xưa thuộc trại Thủ Lệ, phường Thi Trai, huyện Vĩnh Thuận; nay nằm cạnh vườn thú Thủ Lệ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Thờ hoàng tử Linh Lang, con của vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) và bà phi thứ 9 Dương Thị Quang, nhưng tương truyền vốn là con của Long Quân, tên gọi là Hoàng Châu thác sinh. Là người có công trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống và đã hi sinh trên phòng tuyến sông Cầu vào năm 1076.

Sau khi mất, được người dân Thủ Lệ lập đền thờ và được nhà vua sắc phong là Linh Lang đại vương thượng đẳng phúc thần. Thần đã nhiều lần âm phù giúp nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên – Mông và nhà Lê trong cuộc Trung hưng. Vì trước cửa đền có đắp hai con voi quý, nên quen gọi là đền Voi Phục và vì đền ở về phía tây kinh thành, nên còn gọi là trấn Tây hoặc trấn Đoài (Đoài, theo bát quái thuộc phương Tây).

II. Tứ trấn (4 kinh trấn hay nội trấn):

Năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 xứ thừa tuyên (sau đổi là trấn). Đến đây mới xuất hiện tên gọi các trấn như: Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây. Theo đó:

1. Trấn Kinh Bắc gồm 4 phủ (20 huyện) bao gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Phúc Yên sau này. Cụ thể, đó là các huyện: Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du, Võ Giàng, Quế Dương (5 huyện - thuộc phủ Từ Sơn); Gia Lâm, Siêu Loại, Văn Giang, Gia Định, Lang Tài (5 huyện - thuộc phủ Thuận An); Kim Hoa, Hiệp Hoà, Yên Việt, Tân Phúc (4 huyện - thuộc phủ Bắc Hà), và cuối cùng là: Phượng Nhãn, Hữu Lũng, Yên Dũng, Bảo Lộc, Yên Thế, Lục Ngạn (6 huyện - thuộc phủ Lạng Giang). Vì trấn lỵ ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (phía Bắc kinh thành), nên Kinh Bắc cũng được gọi là trấn Bắc hay trấn Khâm.

2. Trấn Sơn Nam gồm 11 phủ (42 huyện), tương đương với các tỉnh: Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Hưng Yên sau này. Cụ thể, đó là các huyện: Thanh Đàm, Thượng Phúc, Phú Xuyên (3 huyện - thuộc phủ Thường Tín); Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An (4 huyện - thuộc phủ Ứng Thiên); Nam Xang, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục (5 huyện - thuộc phủ Lý Nhân); Đông An, Kim Động, Tiên Lữ, Thiên Thi, Phù Dung (5 huyện - thuộc phủ Khoái Châu); Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên (4 huyện - thuộc phủ Thiên Trường); Đại An, Vọng Doanh, Thiên Bản, Ý Yên (4 huyện - thuộc phủ Nghĩa Hưng); Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Đông Quan (4 huyện - thuộc phủ Thái Bình); Ngự Thiên, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Lan (4 huyện - thuộc phủ Tân Hưng); Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định (3 huyện - thuộc phủ Kiến Xương); Gia Viễn, Yên Mô, Yên Khang (3 huyện thuộc phủ Trường An); và cuối cùng là: Phụng Hoá, An Hoá, Lạc Thổ (3 huyện - thuộc phủ Thiên Quan). Vì trấn lỵ ở phía Nam kinh thành, nên Sơn Nam cũng được gọi là trấn Nam hay trấn Ly.

3) Trấn Hải dương gồm 4 phủ (18 huyện), bao gồm các tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng và Kiến An sau này. Cụ thể, đó là các huyện: Đường Hào, Đường An, Cẩm Giàng (3 huyện - thuộc phủ Thượng Hồng); Gia Phúc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Vĩnh Lại (4 huyện - thuộc phủ Hạ Hồng); Thanh Hà, Thanh Lâm, Tiên Minh, Chí Linh (4 huyện - thuộc phủ Nam Sách); và cuối cùng là: Giáp Sơn, Đông Triều, An Lão, Nghi Dương, Kim Thành, Thủy Đường, An Dương (7 huyện - thuộc phủ Kinh Môn). Vì trấn lỵ ở phía Đông kinh thành, nên Hải Dương cũng được gọi là trấn Đông hay trấn Chấn.

4) Trấn Sơn Tây gồm 6 phủ (24 huyện), tương đương với các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, và Sơn Tây sau này. Cụ thể, đó là các huyện: Từ Liêm, Phúc Lộc, Yên Sơn, Thạch Thất, Đan Phượng (5 huyện - thuộc phủ Quốc Oai); An Lãng, An Lạc, Bạch Hạc, Tiên Phong, Lập Thạch, Phù Khang (6 huyện - thuộc phủ Tam Đái); Sơn Vi, Thanh Ba, Hoa Khê, Hạ Hoà (4 huyện - thuộc phủ Lâm Thao); Đông Lan, Tây Lan, Sơn Dương, Đương Đạo, Tam Dương (5 huyện - thuộc phủ Đoan Hùng); Tam Nông, Bát Bạt (2 huyện - thuộc phủ Đà Dương); và cuối cùng là: Mỹ Lương, Minh Nghĩa (2 huyện - thuộc phủ Quảng Oai). Vì trấn lỵ ở phía Tây kinh thành, nên Sơn Tây cũng được gọi là trấn Tây hay trấn Đoài.

Đến đây chúng ta có thể thấy cho đến trước năm 1490, các trấn Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương và Sơn Tây chưa được biết đến như một đơn vị hành chính (mà cụ thể ở đây là đơn vị “trấn” trong trường hợp đang xét). Điều đó cũng đồng nghĩa với việc cho đến trước năm 1490, nội hàm của cụm từ “*Thăng Long tứ trấn*” chỉ là để chỉ bốn ngôi đền: Trấn Vũ, Kim Liên, Bạch Mã và Voi Phục; còn “*tứ trấn*” với nghĩa là bốn kinh trấn: Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương và Sơn Tây là nghĩa phái sinh sau năm 1490. Như vậy, vấn đề cách hiểu nào đúng, cách hiểu nào sai (được đặt ra ở đầu bài viết) lại được đặt ra với chính từ “*trấn*” (Nghĩa gốc và nghĩa phái

sinh). Trong từng trường hợp cụ thể, nếu “trấn” (trong cụm từ “Thăng Long tứ trấn”) được hiểu theo nghĩa gốc thì đó là bốn ngôi đền, còn nếu được hiểu theo nghĩa phái sinh thì đó là bốn kinh trấn./.

Tài liệu tham khảo:

- *Việt sử thông giám cương mục* (Quốc Sử Quán triều Nguyễn – NXB Văn Sử Địa – Hà Nội 1957, 1958, 1959).
- *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử Quán triều Nguyễn – NXB Khoa học xã hội – Hà Nội, 1971).
- *Từ điển địa danh lịch sử văn hoá Việt Nam* (Nguyễn Văn Tân – NXB Văn hoá thông tin – Hà Nội, 1998).

Truyện ngoại chính sử

Lời vào truyện: Vừa qua, trong một chuyến đi về thôn Cổ Hiền, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (cũ), chúng tôi đã may mắn phát hiện được một cuốn thư tịch cổ (có thể nói là tối cổ) được bảo quản trong một chiếc khạp gốm, viết chữ Hán, lối đá thảo, nét chữ phóng khoáng, không theo một khuôn phép nào và được viết theo thể "Chi", trong đó nói về hành trạng của một nhân vật có tên là Đỗ Thích, con Đỗ Cảnh Thạc- một danh tướng dưới triều nhà Ngô. Thấy đây là một tư liệu lý thú và có phần bổ ích với bạn đọc hôm nay, chúng tôi đã từ bản dịch thoát, mạo muội biên tập lại dưới dạng một truyện ngắn với cái tit là: “Truyện ngoài chính sử”, vì trong sách có những chi tiết không thấy chính sử ghi chép. Để tiện theo dõi, trước khi làm quen với Đỗ Thích, nhân vật chính được nói tới ở đây, chúng tôi thấy cần phải nói qua về Đỗ Cảnh Thạc, một trong thập nhị sứ quân thời tàn Ngô:

Đỗ Cảnh Thạc (912- 968) là người huyện Thuận Đức, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 936, ông khởi binh chống lại triều Nam Tấn và trong một lần giao chiến, ông bị Lương Ngột, một viên tướng của nhà Nam Tấn lấy mất một tai (vì vậy, ông còn có biệt hiệu là Độc Nhĩ Vương), phải ôm đầu máu, dẫn tàn quân chạy sang Giao Chỉ, đến đất Đường Lâm, khuất thân theo phò Ngô Vương Quyền. Nhờ có nhiều công lao, được nhà Ngô phong cho chức Chỉ huy sứ, cai quản cả một vùng Đỗ Động, Liệp Hạ (nay thuộc hai huyện Thanh Oai và Quốc Oai). Năm 965, hậu Ngô Vương là Ngô Xương Văn, con Ngô Vương Quyền mất. Giao Chỉ đại loạn! Mười hai sứ quân nổi lên, mỗi người hùng cứ một phương, không ai chịu thống thuộc ai! Đỗ Cảnh Thạc xưng là Đỗ Cảnh Công, lấy luôn đất Đỗ Động và vùng Trại Quèn (tên nôm của thôn Cổ Hiền) làm căn cứ, tạo thành thế ỷ dốc để khi lâm sự có thể ứng cứu lẫn nhau, chống lại với các sứ quân. Ông là người cuối cùng cầm cự được với Đinh Bộ Lĩnh. Sau đó, vì mắc phải kế nghi binh của họ Đinh, trong một trận giao tranh tại khu vực núi Tượng Linh, thuộc địa phận xã Hoàng Xá, Đỗ Cảnh Thạc bị trúng một mũi tên có tẩm thuốc độc, một người, một ngựa chạy được về đến chân núi Sài Sơn (núi Thầy) thì mất, thọ 57 tuổi. Đó là ngày 8 tháng Giêng năm Mậu Thìn (968).

Vì có nhiều ân huệ với dân từ khi còn giữ chức Chỉ huy sứ, nên sau khi mất, suốt một vùng thuộc quyền Đỗ Cảnh Thạc cai quản, không nơi nào người dân không lập đền thờ ông...

Đến đây, lịch sử mở ra một thời kỳ mới. Chính quyền về tay nhà Đinh. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tự xưng là Vạn Thắng Vương. Đặt tên nước là Đại Cồ Việt (nước Việt to cồ) bao gồm những vùng đất đã thu phục được và đặt dưới sự thống thuộc của mình...

1. Đỗ Cảnh Thạc sinh được một trai là Đỗ Thích. Sau cơn binh hỏa, Thích là người duy nhất của dòng họ Đỗ Cảnh còn may mắn sống sót vì đang theo học đạo sĩ Trương Ma Ni bên kinh thành Cổ Loa. Thời thế đổi thay, bỏ Đỗ Động Giang- quê mẹ và cũng là nơi chôn nhau cắt rốn của mình- Thích lánh sang trang Liệp Hạ, lấy một người vợ họ Phùng và sống mai danh ẩn tích ở đó. Năm Tân Mùi, niên hiệu Thái Bình thứ hai (971), nhà Đinh mở khoa thi Tam giáo, bao gồm cả Nho, Phật, Lão để chọn người tài. Thích nhân dịp này muốn đem sở học để tiến thân, liền lều chõng vào kinh đô Hoa Lư ứng thí. Phép thi lần ấy là một bài Kinh nghĩa hỏi nghĩa chữ “Đạo” trong “Đạo Đức Kinh”, chữ “Thời” trong “Chu Dịch”, và hai chữ: “Sắc”, “Không” trong kinh “Bát Nhã”- ba bộ kinh tiêu biểu cho kinh điển của ba nhà. Đề ra phải nói là khó, cho nên rất cuộc chỉ có ba người qua được thì một là đệ tử đạo Phật: Ngô Chân Lưu, một là đệ tử đạo Nho: Đặng Huyền Quang, và thuộc diện học trò mặt trắng là Thích, trong đó Thích là người ít tuổi nhất. Để định cao thấp, ba người phải bước vào kỳ Đình thí với đề ra là một bài văn sách hỏi về việc đế vương trị thiên hạ so với vũ công của nhà Đinh trong việc đánh dẹp mười hai sứ quân. Vốn nặng kiến thức sách vở, song chưa lịch duyệt việc đời, nên trong bài làm của mình, Thích đã “hớ hênh” khi dùng chữ “Vương” - vua, để chỉ mười hai sứ quân, và chữ “Quốc” - nước, để chỉ những vùng đất dưới quyền các sứ quân cai quản. Đọc thấy những: Thái Bình Vương, Tam Chế Vương, Ngô Lãm Vương, Kiều Lệnh Vương, Nguyễn Hữu Vương, Trần Vương, Lã Vương, Lý Vương, Phạm Vương, Đỗ Vương, Ngô Vương, Nguyễn Vương, rồi... nước Bồ Hải Khẩu, nước Phong Châu, nước Tam Đái, nước Đường Lâm, nước Siêu Loại, nước Tiên Du, nước Tế Giang, nước Tây Phù Liệt, nước Hồi Hồ, nước Đặng Châu, nước Bình Kiều, nước Đỗ Động, Đinh Bộ Lĩnh lộn ruột, vút ngay bài văn sách xuống đất, quát võ sĩ lòi Thích ra trước sân điện, nọc nằm sấp xuống đất, đánh đủ năm mươi trượng! Không hiểu do quá sợ, hay do bọn võ sĩ quá tay, hay do cả hai, mà Thích phọt cứt ra cả đặng đít và đặng mồm! Cũng may là Thích còn giữ kín hành tung của mình, nếu không qua vụ này, Đinh Bộ Lĩnh biết Thích là con Đỗ Cảnh Thạc, thì dòng họ Đỗ Cảnh đã tiết giống.

Kết quả khoa ấy, Thích bị đánh hồng, dù bài Kinh nghĩa trước đó, kiến văn của Thích có phần trội hơn hai người kia (trong khi Ngô Chân Lưu đề cao đạo Phật, Đặng Huyền Quang bài Lão và cổ súy cho việc lấy Nho giáo làm Quốc giáo, thì Thích chủ trương dung hợp cả ba nhà- Tam giáo đồng nguyên) Ngô Chân Lưu đỗ đầu, được phong là Thái sư; Đặng Huyền Quang đỗ thứ hai, được phong là Sùng Chân uy nghi.

2. Đinh Bộ Lĩnh (924-979) người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, vốn là dòng dõi quyền Thứ sử Hoan châu Đinh Công Trứ thời Dương Diên Nghệ và tiền Ngô Vương. Mồ côi cha từ khi còn nhỏ, Đinh cùng mẹ là Đàm thị dẫn đám gia thuộc rời Hoan Châu về Hoa Lư, lập nên thôn Đàm Gia và cũng chính tại đây, ngay từ tuổi còn thơ, Đinh đã sớm bộc lộ một tính cách khác người. Chăn châu với lũ trẻ cùng động, bày trò đánh trận giả, Đinh luôn cầm đầu và luôn là người dành phần thắng. Được suy tôn làm Động chủ, Đinh thường bắt lũ trẻ chèo tay làm kiệu, lấy hoa lau làm cờ, đi kèm hai bên để rước Đinh như nghi vệ của bậc quân trưởng. Cùng động không có đối thủ, Đinh kéo lũ trẻ đi đánh trẻ con các động khác. Đến đâu, bọn chúng đều sợ phục. Sau khi “thống nhất” được các động, một lần Đinh tổ chức “hội quân” ở Hoa Lư. Nhân lúc Đàm thị đi vắng, Đinh cho bắt lợn của nhà đem ra nơi vắng thường tập trận làm thịt để khao chúng. Biết chuyện, chú của Đinh là Đinh Dự nổi giận, vác dao ra động tìm Đinh. Lũ trẻ đang ăn uống thấy thế bỏ chạy tán loạn. Đinh chạy về phía sông Nương Loan, theo sau là hai “tướng” Đinh Điền và Nguyễn Bặc hộ vệ. Qua cầu, cầu gãy, Điền, Bặc nhanh trí nổi người làm cầu để đưa chủ tướng sang sông. Dự đuổi đến nơi, nhìn gà hoá cuốc, tưởng là rồng vàng vượn mình ngang sông hộ giá, sợ quá, ném bỏ cả dao chạy về. Đinh chạy đến đất Giao Thủy, ở lại đó và theo phường chài làm nghề chài lưới. Tại đây, một lần kéo lưới, Đinh được một viên ngọc khuê nhưng bị va vào mũi thuyền sứt mất một góc. Giấu viên ngọc dưới đáy giỏ cá, đêm ấy Đinh vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy. Nửa đêm thấy từ giỏ cá có ánh sáng lạ phát ra, vị sư trụ trì vội đánh thức Đinh dậy để hỏi duyên cớ. Đinh kể lại chuyện mình được ngọc và lấy ngọc ra cho

xem. Xem xong, nhà sư than rằng: Nhà ngươi ngày sau phú quý không thể nói hết, chỉ tiếc phúc không được dài! Lúc này, Trần Lãm- một trong mười hai sứ quân, đã xưng là Trần Minh Công chiếm giữ vùng Bồ Hải Khẩu. Đinh bèn bỏ nghề chài lưới, dẫn vợ con chạy sang với Trần Minh Công. Thấy Đinh tướng mạo khác thường, Trần Minh Công đem lòng biệt đãi, nhận Đinh làm nghĩa tử và cho cùng được bàn việc quân ở nơi màn trướng. Sau khi Trần Minh Công mất, binh quyền về tay Đinh. Nhận thấy Bồ Hải Khẩu là nơi trống trải khó có thể phòng thủ khi bị tấn công, Đinh liền bỏ Bồ Hải Khẩu, kéo quân về Hoa Lư. Nơi đây tuy chật hẹp nhưng thế đất hiểm, bốn mặt đều có núi đá bao quanh, dựng đứng như bức tường thành, duy nhất chỉ có một lối đi ra vào, khiến tiến có thể công, thoái có thể thủ đã được Đinh coi là đất căn bản để xây dựng lực lượng và tính kế lâu dài. Nam Tấn vương Ngô Xương Văn và Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập (hai con của Ngô vương Quyền) liền cất đại binh, thân chinh đến đánh. Ban đầu vì thế còn yếu, Đinh sai con trưởng là Đinh Liễn sang làm con tin để giảng hoà. Liễn đến, Văn và Ngập gọi Đinh là giặc, kể tội Đinh manh tâm làm phản, xé bỏ thư nghị hoà rồi giữ Liễn luôn ở trong quân. Đánh suốt hơn một tháng trời vẫn không thắng nổi vì Đinh dựa vào địa thế hiểm trở, cố thủ không ra, Văn và Ngập liền đem Liễn treo lên đầu ngọn sào, dẫn ra trước quân, sai người báo Đinh nếu không chịu hàng thì sẽ giết Liễn. Đinh thần nhiên trả lời: Tài trai đã quyết chí ở chỗ công danh, khi nào lại chịu bắt chước lũ đàn bà, con trẻ! Rồi sai mấy chục tay cung nỏ nhắm Liễn mà bắn. Văn và Ngập thấy thế, kinh hãi bảo nhau: Ta làm thế là muốn lấy tinh cốt nhục để buộc hán phải đầu hàng, nay hán đã tàn nhẫn như vậy, thì dẫu có giết con hán đi cũng chẳng ích gì mà lại mang tiếng là giết sứ giả! Bèn tha cho Liễn và rút quân về... Vốn trọng võ hơn trọng văn, sau khi lấy được nước, Đinh chủ trương dùng pháp trị chứ không dùng đức trị. Trước sân điện, Đinh cho đặt những chiếc vạc lớn và cũi nuôi hổ dữ. Nếu ai phạm pháp, bất kể nặng hay nhẹ, đều phải chịu chung một hình phạt là bỏ vạc dầu hoặc ném vào cũi cho hổ xé xác!

Nhân vụ Đỗ Thích, Đinh Liễn đã hỏi Đinh:

-Tội của Thích là tội phải bỏ vạc dầu hoặc ném vào cũi làm mồi cho hổ, sao phụ vương chỉ phạt trượng?

-Sở dĩ có chuyện đó là vì ta còn tiếc tài...

-Tài, sao không dùng?

-Tài có nhiều hạng! Có tài dùng được, có tài không dùng được...

-"Dùng được" và "không dùng được", thì cái nào hơn?

-"Không dùng được" hơn!

Lại hỏi:

-Tài của Thích "dùng được" hay "không dùng được"?

-Đó là điều ta cũng chưa biết!

-Thần e rằng điều đó sẽ dẫn đến hậu họa!

-Ta không muốn mang tiếng là giết kẻ sĩ! Hơn nữa, ta muốn cho hán một cơ hội. Bởi, nếu ta không nhầm thì sẽ còn gặp lại hán. Đến lúc đó, dù thuận hay nghịch, dù "dùng được" hay "không dùng được", hán không thể trách ta, và ta cũng không còn phải ân hận gì...

-Liệu có thể biến cái "không dùng được" thành cái "dùng được"?

-Chỉ có điều là bền hay không bền!

-Thế nào là bền? Thế nào là không bền?

-Thành thật khác với thủ đoạn!

-Và... vua chúa khác với thánh nhân?

-Như vậy là người đã hiểu được ý ta...

3. Lại nói chuyện Đỗ Thích, vì sự làm bài tội hơn Ngô Chân Lưu và Đặng Huyền Quang, nhưng do tội dùng chữ bất cẩn trong bài văn sách, mà hai người kia được lấy đỗ, còn mình thì bị đòn và bị đánh hỏng, Thích thấy chuyện Long bảng đề danh nơi trường ốc đối với y cũng không lây gì làm khó, chỉ có điều Thích tự dặn mình, câu Được làm vua, thua làm giặc luôn luôn phải nhớ nằm lòng.

Năm Mậu Dần, niên hiệu Thái Bình thứ 9 (978), nhà Đinh lại mở khoa thi và Thích một lần nữa lều chõng vào kinh đô Hoa Lư ứng thí. Phép thi lần này so với lần trước có sự thay đổi. Thay vì bài Kinh nghĩa, thích nghĩa các Kinh và bài văn sách hỏi về việc đế vương trị thiên hạ, là các thể: Thi, phú, cáo, chế, chiếu, biểu, mỗi thứ một bài. Như vậy về số lượng (sáu đề so với hai đề) thì lần này nặng hơn, nhưng đòi hỏi về mặt kiến văn (nói chung), sáu đề lần này lại có phần nhẹ hơn hai đề lần trước. Cụ thể là: Đại Cồ thi vịnh (theo thể Đường luật) một bài, Tụng Hoa Lư phú một bài, Cáo bình mười hai sứ quân một bài, Chế về việc ban bố Hình luật một bài, Chiếu lên ngôi với đề ra là ba chữ Vạn Thắng vương một bài, và cuối cùng là Biểu chúc mừng (việc lên ngôi) một bài. Riêng phép chấm là có phần chặt chẽ hơn. Tất cả các quyển của thí sinh đều phải qua ba kỳ sơ khảo, hai kỳ phúc khảo và được phân làm bốn hạng: Ưu, bình, thứ, liệt. Từ sáu ưu trở xuống đến bốn ưu hai bình mới được kể là ưu; từ ba ưu ba bình đến sáu bình chỉ được kể là bình và mới được lấy đỗ, còn trong sáu quyển, chỉ cần dính một quyển thứ hoặc một quyển liệt (mặc dù năm quyển kia đều ưu) là bị đánh xuống hạn thứ, hạng liệt và bị đánh hỏng! Lại phân ra đầu hạng hỏng và cuối hạng hỏng: Nếu là năm ưu một thứ (thứ thượng) hoặc bốn ưu, một bình, một thứ (thứ trung) thì còn được cấp cho một khoản học bổng và được lưu lại kinh học tập để năm sau thi tiếp; nếu lại là cuối hạng liệt (quá kém), chẳng những không đỗ còn bị phạt theo quy định: Phạt tiền (hai thứ, bốn liệt), phạt trượng (một thứ, năm liệt) và phạt cả tiền, cả trượng (sáu quyển đều liệt). Bài của Thích, ngoài quyển Chế là chịu điểm bình, còn năm quyển kia, tất cả đều được lấy ưu và vì không có ai có phân số điểm cao hơn, nên Thích là người được lấy đỗ đầu với phân số điểm cao nhất: Năm ưu, một bình. Những bài này đã được Đinh Bộ Lĩnh lệnh cho khắc in ngay vào "Kim sách" (sách vàng) để lưu giữ và coi như vật "Quốc bảo" (vật quý của nước). Chỉ có điều, Đinh không ngờ tới là tác giả của những "Lời vàng, ý ngọc" đó lại là Thích. Lúc nghe xướng danh, từ trên cao nhìn xuống, Đinh đã hơi ngờ ngợ. Kịp đến khi vờ các tân khoa vào cung ăn yến và ban mũ áo, nhận ngay ra Thích, Đinh cười âm thầm: "Trẫm không ngờ lại gặp lại khanh trong hoàn cảnh này. Để có ngày hôm nay, quả là khanh đã phải trả một cái giá quá đắt! Nhưng dù sao trẫm cũng có lời mừng và mong khanh hãy vì trẫm mà cố gắng". Thích đỏ mặt, cúi đầu nín lặng không nói gì! Là người đỗ đầu lại đỗ cao, nhưng sau đó Thích chỉ được Đinh phong cho chức Chi hậu nội nhân, là một chức quan nhỏ, chuyên dùng để sai bảo trong triều. Sở dĩ có sự không bình thường như vậy, bởi đối với Thích, tuy không nói ra, nhưng từ lúc biết Thích là tác giả của những bài được khắc in vào "Kim sách", trong bụng Đinh đã có ý khinh...

4. Ngày vinh quy, Thích lấy lễ "Tam sinh", cho giết trâu, dê, lợn để cáo yết tổ tiên và khao dân làng. Trước đó, Thích đã tìm đến đình Câu Lậu Sơn nơi đạo sĩ Trương Ma Ni đang trụ trì để trả ơn thầy học, đồng thời mời Trương về đền Tam sách - ngôi đền do ba sách (xã) lập nên để thờ Đỗ Cảnh Thạc - dưới chân núi Sài Sơn (núi Thầy) làm lễ cho cha mình. Lúc đầu, Trương cáo bận, từ chối không đi, nhưng vì Thích nài nỉ mãi, cuối cùng Trương nhận lời, nhưng bảo Thích cứ về trước và hẹn sẽ đến sau. Không hiểu Trương có biết trước những gì xảy ra và đã có chủ ý hay không, chỉ biết vào ngày "chính tịch", khi Thích vừa đọc xong bản "chúc văn" do chính tay mình soạn, thì chân hương trong chiếc lư đồng đặt trên bệ thờ bỗng nhiên ngùn ngụt bốc cháy! Đỗ Cảnh Thạc "lên miệng" Phùng Thị - vợ Thích - chỉ vào mặt Thích mà mắng:

-Tên nghịch tử Đỗ Thích nghe ta nói đây! Bản "chúc văn" người viết cho ta hay lắm! Nhưng hôm nay ta muốn nghe những bài văn đã được họ Đinh cho khắc in vào "Kim sách" của người!

Sự việc xảy ra quá bất ngờ, khiến Thích sợ đến riu rũi:

-Xin thân phụ tha tội! Xin thân phụ tha tội!...

-Người đã đề cao Vạn Thắng vương lên tận mây xanh trong "Chiếu lên ngôi" và không tiếc lời mạt sát thập nhị sứ quân, trong đó có cha người trong "Cáo bình mười hai sứ quân"! Người ca ngợi Vạn Thắng vương là Vạn thặng, Vạn thế trong Biểu chúc mừng, khen vũ công của nhà Đinh vượt xa so với vũ công của nhà Tần trong việc thống nhất nước Đại Cồ trong Đại

Cồ thi vịnh! Người tán tụng cảnh đẹp của kinh đô Hoa Lư. Và nước Đại Cồ dưới thời Vạn Thắng vương được người sánh ngang với cảnh thái bình thịnh trị thời Nghiêu Thuấn trong Tụng Hoa Lư phú! Người đã hạ mình làm cái việc mà người có liêm sỉ không bao giờ làm! Chẳng lẽ, chỉ vì cái chức "Chi hậu nội nhân" mà người đã quên cái nhục mất nước và mối thù giết cha người rồi sao?

Vừa sợ lại vừa thẹn, Thích rập đầu xuống đất, không dám ngẩng lên:

-Tội thần thật đáng chết! Tội thần thật đáng chết!...

Đúng lúc đó thì Trương Ma Ni xuất hiện:

-Xin đại vương thứ lỗi cho tại hạ vì đã thất lễ...

Giật mình ngẩng lên, nhận ra Trương Ma Ni, Đỗ đứng phát dậy:

-Sự có mặt của Trương huynh lúc này không phải với ý định gây khó cho ta đấy chứ?

-Tại hạ đã nghe được những lời đại vương trách mắng công tử. Đại vương đối với công tử là tình cha con. Tại hạ đối với công tử là nghĩa thầy trò. Nếu như công tử có lỗi, chẳng lẽ đại vương cho tại hạ là người ngoài cuộc sao?

Đỗ vội vàng vòng tay thi lễ:

-Xin Trương huynh thứ lỗi, bởi ta đã hiểu lầm thiện ý của Trương huynh!

-Cũng chỉ vì đại vương trách mắng công tử "... đã quên cái nhục mất nước", nên tại hạ mới phải đường đột xin được tiếp kiến. Nước là gì? Nước chẳng phải là do con người bày đặt ra cho mình đấy ư? Bờ từ khởi thủy, có người nhưng có nước đâu! Và lại, cái gọi là nước là của chung mọi người, nào có phải của riêng ai! Vậy mà trong cuộc tranh giành, kẻ thắng thì nhận nước là nước của mình, người thua thì nước vẫn đấy lại kêu mất nước! Lại nữa, nước chỉ là sự phân chia biên giới về mặt địa lý, nhưng chẳng phải biên giới cũng đã bao phen phải dời đổi rồi sao? Cho nên, suy cho cùng cái gọi là nước và biên giới một nước vốn dĩ phụ thuộc nơi lòng người. Được lòng người theo về, dù không có một tấc đất trong tay vẫn là có nước. Ngược lại, không được lòng người, thì dầu có đất đai ngàn dặm cũng phỏng có nghĩa lý gì đâu?! Như đại vương, cai quản tuy chỉ một dải Đỗ Động (Thanh Oai), Thượng Cung (Thường Tín), Liệp Hạ (Quốc Oai), nhưng lúc sống được dân tin yêu, khi mất được dân thờ phụng, há chẳng phải cũng là có nước đó sao? Lại nữa, đại vương người Quảng Đông, những vùng đất trên thuộc Giao Chỉ, vậy mà đại vương lại nói đến "... cái nhục mất nước" thì chẳng hóa ra đại vương cũng nhầm lẫn ru?

Trương vừa dứt lời, bỗng nhiên thấy Phùng Thị - vợ Thích - học lên ba tiếng rồi ngã vật ra bất tỉnh! Đỗ Cảnh Thạc qua cuộc đối thoại, hoát nhiên đốn ngộ, biến thành một luồng khí trắng, lượn tròn trước mặt Trương ba vòng như cáo biệt trước khi biến mất.

...Về Đỗ Thích, có thuyết cho rằng: Sau đó, Thích trả lại mũ áo triều đình, không nhận quan chức, ở nhà mở trường dạy học và làm thuốc vì vợ Thích có nghề làm thuốc Nam gia truyền. Nhà nào nghèo, nếu đến lấy thuốc, vợ chồng Thích không bao giờ lấy tiền; nếu có con em theo học, được vợ chồng Thích chu cấp cho cơm ăn và tiền giấy bút. Cảm cái ơn ấy, cả hai sau khi mất đều được người dân các vùng Đỗ Động (Thanh Oai), Thượng Cung (Thường Tín) và Liệp Hạ (Quốc Oai) phối thờ cùng với tướng quân Đỗ Cảnh Thạc.

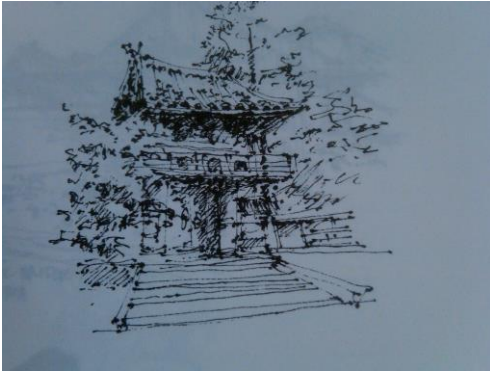
Lại có một thuyết khác nói, Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn, hai bố con ăn yến ban đêm, say rượu nằm ngoài sân điện, bị Chi hậu nội nhân là Đỗ Thích giết. Và sau đó Thích cũng bị Nguyễn Bặc giết. Đó là vào tháng 10 năm Kỷ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10 (979). Trong hai thuyết, riêng thuyết sau là thấy ghi trong chính sử. Như vậy, ngoại trừ trường hợp có hai người ngẫu nhiên trùng họ, trùng tên, còn như nếu lấy chính sử làm tin thì thuyết thứ nhất cũng chẳng đáng ngờ lắm sao?

Ngụy phả

“*Làm sao em biết bia đá không đau...*”
(Trịnh Công Sơn)

1. Thần phả đền Báo Quốc

Ở trang Hồng Thị vùng Thượng Hồng thuộc Hồng Châu xứ Hải Dương có một ngôi đền gọi là đền Báo Quốc....Theo thần phả, đền được hưng công xây cất vào năm Kỷ Sửu, niên hiệu Kiến Trung năm thứ 5 (1229) đời Trần Thái Tông. Là nơi thờ bà Nguyễn Thị Niềm, người đã có công *Hộ quốc an dân* và đặc biệt, là người sinh thời có liên quan đến hai nhân vật nổi tiếng là Đông Hải đại vương Đoàn Thượng và Thái sư Trần Thủ Độ.



Theo đó, sau khi nhận thiên vị của Lý Chiêu Hoàng, ngày 12 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), Trần Cảnh chính thức lên ngôi tức Trần Thái Tông. Đến đây nhà Trần phải lo đối phó với Nguyễn Nộn ở phía Bắc, Đoàn Thượng ở phía Đông và với một số tù trưởng các động ở phía Tây. Tháng 2 năm Bính Tuất (1226), sau khi bình định xong các Man thuộc vùng núi Tản Viên và Quảng Oai, buộc các tù trưởng ở đây phải thần phục, khiến một giải phía Tây tạm yên, Thái sư Trần Thủ Độ đem quân quay sang phía Đông tiến đánh Đoàn Thượng. Hai bên giằng co suốt mấy tháng trời. Không kể những trận đánh nhỏ, chỉ tính những trận đánh lớn, hơn mười lần Thái sư ra quân đều không được lợi. Giữa lúc đó thì một việc bất ngờ xảy ra, khiến Trần Thủ Độ thay đổi ý định và đột ngột lui quân. Đó là một đêm vào tiết mạnh hạ (tháng 4 âm lịch), Trần Thủ Độ đã đi nằm nhưng thấy trong lòng buồn bực, nên trần trọc mãi vẫn không ngủ được. Nhân đêm đó có trăng, Thái sư liền trở dậy lệnh cho tả hữu kiệu dọc theo sông Cái để xem xét địa thế. Đến quãng gần trang Hồng Thị, Thái sư cho dừng kiệu nghỉ rồi tự nhiên ngủ thiếp đi mất. Chợt thấy khoảng sông trước mặt bỗng dựng âm âm nổi sóng mặc dù lúc đó trời không có gió. Rồi, hai người cao lớn khuôn mặt giống nhau như đúc, một vận đồ đen, một vận đồ xanh, cả hai đều tay cầm hốt vàng, phong thái rõ ra con nhà tướng, từ dưới sông rẽ nước đi lên. Đến trước Thái sư, hai người vòng tay thi lễ. Thái sư hỏi họ tên. Người vận đồ đen đáp: “Anh em thần họ Trương, thần là Hồng, em thần là Hát; xưa kia vốn theo Triệu Việt Vương cầm quân chinh phạt nghịch tặc. Về sau Triệu Việt Vương mắc phải mưu gian của Lý Phật Tử, cùng đường phải nhảy xuống biển tuấn tiết. Lý Phật Tử dụ anh em thần ra hàng không được, đã bức anh em thần phải uống thuốc độc tự tử. Thấy anh em thần có công lại có lòng trung nghĩa, nên sau khi anh em thần mất, Ngọc Hoàng thượng đế đã thương tình phong cho thần là *Than hà Long quân phó tuần Vũ Lạng nhị giang* và em thần là *Chi mạn nguyên tuần giang đô phó sứ*- là tướng trong hàng thần binh, cai quản một số cửa sông. Thời nhà Ngô, anh em thần đã âm phù giúp Nam Tấn Vương (Ngô Xương Văn) đánh giặc Lý Huy ở châu Tây Long. Đến thời nhà Lý lại giúp Lý Thường Kiệt phá tan quân Tống ở sông Như Nguyệt. Nay nghe tin Thái sư phải vất

vả vì việc đánh dẹp Đoàn Thượng nên đến xin được yết kiến. Trần Thủ Độ mừng rỡ: “Nghe danh anh em tướng quân đã lâu, nay mới được gặp. Chẳng hay anh em tướng quân có cao kiến gì chăng?”. Người xưng là Trương Hồng liền lấy từ tay áo ra một chiếc túi gấm rồi tiếp: “Mưu kế phá Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn ở cả trong này. Nhưng để đổi lại, anh em thần muốn thỉnh cầu Thái sư một việc, mong Thái sư gia ân”. Trần Thủ Độ hỏi: “Việc gì?”, Hồng đáp: “Hiện em thần vẫn chưa có người nội tướng. Nghe Thái sư có một người thiếp yêu, vẫn mang theo ở trong quân, thần muốn xin cho em thần...” Nguyên, trước đó Thái sư có tuyển được một người thiếp vào hàng tuyệt thế giai nhân, mới 17 tuổi, tên là Nguyễn Thị Niềm, song chưa động phòng hoa chúc, bởi lời hẹn sau khi phá được Đoàn Thượng mới làm lễ thành thân. Hơi bị bất ngờ trước điều kiện của Hồng đưa ra, nhưng sau một hồi suy nghĩ, Trần Thủ Độ gật đầu chấp nhận. “Đa tạ Thái sư đã chiếu cố. Vậy chiếc túi này sẽ coi như thay cho đồ sính lễ- trao chiếc túi cho Trần Thủ Độ, Hồng tiếp- Còn bây giờ, anh em thần xin phép cáo lui và xin được rước phu nhân đi trước, chỉ cảm phiền Thái sư sau đó cho thủy táng phu nhân ở khúc sông này”. Dứt lời, cả hai lấy tay đập nước bắn tung mù mịt rồi biến mất không thấy đâu nữa. Trần Thủ Độ giật mình tỉnh dậy, thì ra là một giấc mơ. Hỏi tả hữu, chúng đều trả lời không thấy gì! Vậy mà lạ thay, chiếc túi gấm còn đó và hình bóng anh em nhà họ Trương như vẫn còn lẩn quất đâu đây. Trần Thủ Độ vội vàng mở túi ra xem, chỉ thấy có một bức họa vẽ một người ngồi trên đỉnh núi, dáng vẻ ung dung thư thái, và ở phía dưới là hai con hổ, một vàng, một trắng đang đánh nhau. Bất giác, Trần Thủ Độ ngửa mặt lên trời than: “Nếu anh em họ Trương không nhắc thì ta không nghĩ ra!”. Vừa lúc có tin từ quân doanh đến báo: Phu nhân vừa đột ngột qua đời! Theo đó, sau khi sai người đun một nồi nước thơm để tắm. Phu nhân kêu trong người hơi mệt rồi đi nằm. Các thị nữ định gọi Thái y, nhưng phu nhân giơ tay ngăn lại và bảo: “Anh em Trương tướng quân đang chờ ta. Bẩm với Thái sư là ta đi đây!” Nói xong thì mất...

Biết là những điều trong mộng đã ứng nghiệm, Trần Thủ Độ chỉ còn biết than thở hồi lâu rồi lệnh cho đem xác phu nhân ra giữa dòng sông Cái thủy táng. Khẩn rằng: *Nàng đã vì nước phải làm vật hiến tế cho thủy thần. Sau khi dẹp xong Nộn, Thượng, ta sẽ tâu xin bao phong và lập đền thờ để được huyết thực muôn đời.* Đoạn giết súc vật, đốt mã thả xuống sông, rồi hạ lệnh lui quân...

Trở về kinh sư, Thái sư bàn với vua Trần Thái Tông: “Bình thế của Thượng và Nộn hiện nay đương mạnh, không thể dùng vũ lực mà chế ngự ngay được. Chi bằng phong Nộn làm Hoài Đạo vương, chia cho các huyện Đông Ngạn, Bắc Giang Thượng, Bắc Giang Hạ (nay thuộc hai huyện Từ Sơn và Tiên Sơn- Bắc Ninh), rồi dụ Nộn đánh Thượng. Hai hổ đánh nhau, tất phải có con chết, con bị thương. Bây giờ, dù Nộn thắng, hay Thượng thắng, thì quân mệt mỏi, vất vả làm sao đương nổi với quân nhân nhả, nghỉ ngơi, chỉ cần một trận là ta có thể dẹp yên được. Trong binh pháp, đó là kế: “*Toạ sơn quan hổ đấu*” biến ra “*Dĩ dật đãi lao*”...Trần Thái Tông bèn cho người đem thư và lễ vật đến dụ Nộn. Trong thư có hứa, nếu Nộn thắng được Thượng thì suốt cả một dải từ lộ Bắc giang đến vùng Thượng Hồng, Hạ Hồng sẽ thuộc về Nộn và cho Nộn làm vua. Nộn nhận lời nhưng nấn ná chưa động binh, một mặt vừa để thăm dò, vừa củng cố lực lượng, một mặt nghĩ cách dùng mưu lừa Thượng. Năm Mậu Tý, niên hiệu Kiến Trung năm thứ 4 (1228), Nộn viết thư cho Thượng xin lập ước “hợp tung”. Trong thư có đoạn: “*Ngày trước Nộn tôi không biết tướng quân cũng có lòng phù Lý, diệt Trần! Nay đã biết rồi, muốn xin cùng tướng quân được kết hoà hiếu làm nước môi răng với nhau để mưu việc lớn. Chẳng hay ý tướng quân thế nào? Nếu như được tướng quân rộng dung, thì Nộn tôi lấy làm may lắm...*”. Được thư, Thượng không nghi ngờ gì cả, nhận lời cùng Nộn làm lễ minh thệ. Ngày mùng 2 tháng Chạp năm ấy, đúng hẹn, Thượng vô tình không phòng bị gì, chỉ mang theo vài chục người thân tín đến Đồng Dao gặp Nộn. Bất ngờ, một tiếng pháo hiệu nổi lên, Thượng bị quân phục của Nộn từ tứ phía xông ra vây chặt vòng trong, vòng ngoài. Biết bị Nộn lừa, Thượng tả xung hữu đột chém được mấy chục thủ cấp; nhưng thế cô, cuối cùng phải dùng kiếm tự sát! Nộn nhân đó đánh lấy Hồng Châu, kiêm tính luôn quân của Thượng, tự xưng là Đại Thắng

vương, thanh thế rất lừng lẫy. Được tin, Trần Thủ Độ sai sứ đem thư đến chúc mừng, gia phong Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương, lại đem công chúa Ngoạn Thiềm gả cho Nộn để ngầm dò la tin tức, chuẩn bị đánh Nộn. Nhưng chưa phải xuất quân thì tháng 3 năm sau (1229), Nộn đã ốm chết. Mất người cầm đầu, quân Nộn chưa đánh đã tan. Đến đây, thiên hạ lại quy về một mối.

Để tưởng nhớ công lao của bà Nguyễn Thị Niềm, Thái sư Trần Thủ Độ cho lập đền thờ bà ở trang Hồng Thị. Nhân đó đặt tên đền là Đền Báo Quốc (Báo Quốc tử). Sắc phong *Trinh Thuận Báo Quốc phu nhân Thượng đẳng thần*. Cấp cho dân sở tại hai mươi mẫu ruộng tốt và miễn cho ba xuất sưu dịch để lấy người sớm hôm hương lửa. Lại lệnh cho Sử quan cùng với Bộ Lễ soạn thần tích khắc vào bia đá và ghi vào tự điển xếp đền vào hàng Quốc tế. Quy định lấy ngày 11 tháng 4 hàng năm (ngày mất của bà Niềm) làm ngày lễ trọng. Trong ngày này, có các quan ở triều về tế. Được giết trâu, dê và lợn theo nghi thức tế tam sinh. Văn tế, kiêng huý chữ Niềm; nếu viết phải bớt nét và khi đọc phải đọc chệch đi...

2. Đông Hải đại vương Đoàn Thượng

Đoàn Thượng sinh ngày mùng 10 tháng Giêng cãm Giáp Thìn, niên hiệu Trinh Phù thứ 9 (1184) đời Lý Cao Tông. Là con của ông Đoàn Trung và bà Nguyễn Thị Loan, người trang An Nhân, huyện Đường Hào, thuộc Hồng Châu, xứ Hải Dương (nay là xã Văn Phú, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Tương truyền, ông bà là người hiền lành, phúc hậu, nhưng tuổi đã gần 50 mà vẫn chưa có con. Nghe tin ở trang Sài Khê, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây, có ngôi chùa Thiên Phúc rất linh ứng, ông bà liền sắm sanh lễ vật, thân đến cầu đảo. Đêm đó, bà mộng thấy hồng quang quanh nơi giường nằm, rồi bất ngờ một con rồng vàng hiện ra, nhìn kỹ, lại hoá thành đôi chim anh tước, bà giơ tay bắt được một con, từ đó cảm động có thai mà sinh ra Thượng. Khi Thượng được ba tháng tuổi thì bà Loan mất vì bệnh hậu sản. Đảm nhận việc nuôi dưỡng Thượng là người nữ mẫu họ Lưu (và sau này là nữ mẫu của Thái tử Sảm, tức Lý Huệ Tông). Đoàn tang vợ, ông Trung tục huyền với bà Lê Thị Quang, người xã Trương Xá, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Trương Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên), sinh được hai trai, một là Câu Mang, một là Sùng Châu (tục truyền do bà ăn nằm với giao long khi tắm ở sông Nghĩa Trụ mà có thai). Tuy là mẹ kế nhưng bà Quang yêu thương Thượng không khác gì con đẻ. Về phần mình, từ nhỏ Thượng đã nổi tiếng thông minh, học đâu nhớ đấy, nhưng chuộng sự thực học, không thích những điều viển vông, vu khoáng. Lớn lên, không không chú ý việc sản nghiệp, chỉ thích binh pháp, thơ phú; coi kinh sử là chuyện bá láp làm mê hoặc lòng người, chỉ xem qua cho biết, là người khảng khái có chí lớn. Năm Thượng 19 tuổi, ông Trung và bà Quang nối nhau qua đời. Thượng khóc lóc nhận lời di chúc thay bố mẹ nuôi dạy các em ăn học. Hết thời gian chịu tang, gặp lúc vua Lý Cao Tông xuống chiếu cầu hiền, ông vào kinh ứng thí, được sung vào chức Thị vệ đô hoả đầu. Cùng thời gian này, các đạo Sơn Tây, Sơn Nam, Cao Bằng, Hưng Hoá, Tuyên Quang, giặc giã, trộm cướp nổi lên như ong. Được lệnh cầm quân đi đánh dẹp, ông có làm bài thơ (dịch nghĩa):

*Ngọc cờ trận oai hùng ra khỏi ngọc quan
Ba quân đi thẳng tắp không thấy đầu hàng, cuối hàng đâu cả
Vó ngựa có thể khiến cho có sức mạnh nhanh như gió
Trướng hổ chớ ngại nét mặt gầy vì tuyết sương
Nghìn dặm ruổi rong là giấc mộng nghìn dặm
Một lần li biệt là cách biệt thêm một trùng núi non...*

Đến khi xảy ra loạn Quách Bốc, chính ông lại là người hộ giá vua và hoàng hậu chạy đi Quy Hoá. Do có nhiều công lao, ông được phong tới tước vương, làm quan đến chức Triều Liệt vinh lộc đại phu- là bậc trọng thần trong triều. Lý Cao Tông mất, Lý Huệ Tông nối ngôi. Thấy họ Trần

nắm hết binh quyền trong nước, biết rõ âm mưu định cướp ngôi của nhà Trần, ông bảo với những người xung quanh: “Lòng ta chỉ biết có nhà Lý, không biết có nhà Trần”, rồi đang đêm một mình, một kiếm chạy ra Đường An cùng hai em mưu việc khôi phục. Được dân chúng hưởng ứng theo về rất đông, ông là người đã khiến cho nhà Trần suốt 16 năm trời mất ăn, mất ngủ. Song, chỉ vì quá tin người, cuối cùng ông bị Nguyễn Nộn dùng mưu hãm hại khi sự nghiệp đang còn dang dở, khiến cho người đã thác xuống suối vàng còn ôm mối hận ngàn thu... Cảm ơn đức ông, sau khi ông mất, cả một dải suốt vùng Thượng Hồng, Hạ Hồng, cho đến Sơn Nam Thượng, Sơn Nam hạ, 72 nơi lập đền thờ ông, suy tôn ông là Đông Hải đại vương. Ân uy của đại vương ngay cả sau khi chết vẫn còn hiển lộ. Đương thời, phàm quân sĩ, voi, ngựa của nhà Trần đi qua đền đều bị đại vương vật chết. Sau, Trần Thái Tông phải thân mặc triều phục đến đền tạ lỗi, việc ấy mới thôi...

3. Lễ hội đền Báo Quốc và đền Trung Nghĩa

Cách trang Hồng Thị và đền Báo Quốc (nơi thờ bà Nguyễn Thị Niềm) không xa là trang An Nhân, nơi có ngôi đền Trung Nghĩa (Trung Nghĩa từ) thờ Đông Hải đại vương Đoàn Thượng. Có điều lạ, lễ hội hàng năm ở đền Trung Nghĩa không tổ chức vào ngày sinh (mùng 10 tháng Giêng), hoặc ngày mất (mùng 2 tháng Chạp) của đại vương, mà lại tổ chức trùng với lễ hội đền Báo Quốc- ngày mất của bà Niềm- người mà theo thần phả ở đền Báo Quốc được coi là kẻ thù của ông- ngày 11 tháng 4 âm lịch. Lạ hơn là những nghi thức trong lễ hội ở đây không mấy ăn nhập với thần tích đền Báo Quốc, nếu không muốn nói còn phản lại thần tích.

...Nửa đêm, vào phút chuyển giao từ ngày 10 sang ngày 11, dưới ánh sáng của những bó thông hồng và những cây đình liệu, dân trang An Nhân tổ chức rước long ngai bài vị của Đông Hải đại vương và theo sau là chiếc kiệu “cầu”- trên để những xấp bẹ chuối bóc từ thân những cây chuối ra- từ đền Trung Nghĩa sang trang Hồng Thị. Cùng thời gian đó, đám rước của trang Hồng Thị cũng khởi hành từ đền Báo Quốc ra ngã ba đi An Nhân. Khác với An Nhân, các chân kiệu cũng như quan viên tế ở đây đều là nữ; đặc biệt là trên kiệu chính không có long ngai, bài vị và các đồ tì vác tàn, quạt, nhưng lại có nhóm “nội giá” là các cô gái (chưa chồng) tuổi từ 15 đến 17, có nhiệm vụ mang hài, hốt, xiêm, mũ, áo, gối, tráp trà. Đến ngã ba, đám rước của trang Hồng Thị dừng lại và tổ chức tế để đón đám rước của trang An Nhân. Lễ vật gồm một mâm xôi trắng và một chiếc thủ lợn (ngậm chiếc đuôi ngang miệng) đã luộc chín đặt trên, gọi là lễ cung đốn. Sau đó, đám rước của hai trang nhập làm một, trang An Nhân đi trước, trang Hồng Thị đi sau, tiến thẳng ra phía bên sông. Tại đây, những chiếc thuyền đình đã được dân vạn chài của trang Hồng Thị dùng xích sắt ghép lại với nhau, trên lát ván gỗ và bương, vầu phẳng phiu thành một chiếc phao lớn để hộ giá đám rước ra giữa sông (nơi bà Niềm, theo thần tích, làm vật hiến tế cho thủy thần). Đồng thời, một chiếc cầu tượng trưng bằng bẹ chuối (chuyển từ kiệu cầu xuống) cũng nhanh chóng được bắc từ giữa sông vào bờ. Đến đây mới là phần chính của lễ hội. Đầu tiên là nghi thức tế thần Hà Bá. Lễ vật, ngoài cỗ mặn, vàng mã còn có một con cá to đặt trên tấm vải điều trải trên mâm và một con lợn sống khoảng 15- 20 kg. Sau khi tế xong, con lợn bị chọc tiết, đồ mã được đem hoá và tất cả được thả xuống sông. Tiếp đến là lễ triệu vong chạy đàn, do một nhà sư và hai pháp sư đảm nhiệm. Lần này, lễ vật được bày làm ba tầng. Trên cùng là cỗ chay; thứ đến cỗ mặn và cuối cùng là gạo, muối, cháo, bỏng, voi ngựa, hình nhân, quần áo giấy, tiền giấy. Sau khoa cúng Phật, chạy đàn, đến cúng Thánh, rồi cúng các quan xin cho vong được lên bờ. Nghi thức này kéo dài khoảng gần hai tiếng đồng hồ mới kết thúc. Kế đến là thủ tục hoá mã, tưới rượu xuống sông; vãi gạo, muối quanh khu vực hành lễ, và cuối cùng là rước bài vị của vong (bà Niềm) lên long ngai (lúc này đã được đặt trên chiếc kiệu bát cống (kiệu chính) của trang Hồng Thị. Sau đó, mọi người cùng nhau vui vẻ thụ lộc và tổ chức rước trở lại đền. Khác với lúc đi, lần này trang Hồng Thị đi trước, trang An Nhân đi sau, và kiệu chính của trang Hồng Thị đã có hai nội giá cầm tàn và bốn nội giá vác quạt, che trước sau hai bên kiệu. Đến ngã ba, nơi hai đám rước gặp nhau trước đó, các chân kiệu của

trang Hồng Thị cho kiệu chính của trang mình quay ba vòng trước kiệu chính của trang An Nhân; tiếp đến, ban tế nữ đại diện cho trang Hồng Thị đến vái lạy trước kiệu của Đông Hải đại vương, và ban tế nam thay mặt cho trang An Nhân đến vái lạy trước kiệu của bà Niềm rồi kiệu trang nào rước về trang ấy. Khởi hành từ đầu giờ Tý, trở lại đền vào cuối giờ Mão, đám rước chung của hai trang diễn ra hoàn toàn trong đêm và kéo dài suốt bốn canh giờ (8 tiếng đồng hồ).

Chưa hết, qua ngày 11, đến tối 11 trang Hồng Thị cho người rước đồ lễ và cử ban tế nữ của mình sang đền Trung Nghĩa làm lễ bái yết Đông Hải đại vương. Ngược lại, trang An Nhân cũng cho người rước đồ lễ và cử ban tế nam của mình sang đền Báo Quốc làm lễ bái yết Trinh Thuận phu nhân (sắc phong của nhà Trần cho bà Niềm). Riêng, ban tế nữ phải cử hành sáu tuần tế (đăng, hương, tửu, hoa, quả, phẩm vật), trong khi ban tế nam chỉ phải cử hành ba tuần (đăng, hương, tửu). Đặc biệt, lễ vật của trang Hồng Thị dâng lên Đông Hải đại vương là những chiếc bánh khúc hình con trai (yoni) có nhân đậu xanh và thịt; còn lễ vật của trang An Nhân dâng lên Trinh Thuận phu nhân là những chiếc bánh cuốn dài, hình trụ (linga) làm từ gạo tẻ có nhân lạc, thịt băm nhỏ hoặc ruốc. Đối với dân hai trang, hai thứ bánh này được coi là hai thứ bánh thánh không thể không có, nếu trang nào vi phạm (điều từ trước tới nay chưa từng xảy ra) sẽ bị coi là phản bội, là sự báng bổ, xúc phạm, lăng nhục đối với trang kia! Sau nghi thức này, lễ hội hai trang mới thực sự kết thúc.

4. Lịch sử đền Báo Quốc hay là lời khải truyền về một mối tình

Câu chuyện được lưu truyền ở Hồng Châu:

Tháng 2 năm Bình Tuất (1226), sau khi dẹp yên các Man ở phía tây, Trần Thủ Độ quay sang phía đông tiến đánh Đoàn Thượng. Hồng Châu là vùng tranh chấp, là nơi diễn ra những trận đánh lớn giữa quan quân nhà Trần và Đông Hải đại vương, cuối cùng, chính Trần Thủ độ lại bị đại vương vây khốn tại đây và phải viết thư xin giảng hoà. Trong thư có đoạn: “*Từ xưa tới nay, Độ tôi chưa từng nghe nói có một nhà nào cái trị thiên hạ được mãi bao giờ. Vì thế, sau họ Hùng có họ Thục, sau họ Đinh có họ Lê; đó là lẽ tự nhiên, là sự thường tình của đạo trời. Và lại, Lý Thái Tổ chẳng phải cũng là người thừa tiếp thiên hạ của triều Lê đấy ư? Nay đại vương cứ khư khư bảo rằng có lòng trung nghĩa với nhà Lý, tưởng cũng nên xét lại cho điều ấy, mà bỏ hết hiềm thù cũ, để cùng nhau giúp nước thì Độ tôi đâu dám không biết tự lượng sức mình mà lăm giữa chức Thái sư để mang tiếng là tham quyền cố vị, là không biết người, biết ta. Hiềm vì trước đây chưa có người gánh vác giúp cho mà Độ tôi phải tạm nhận lấy là cũng bởi sự bất đắc dĩ đó thôi! Hoặc giả đại vương không thích sự câu thúc, ràng buộc, mà muốn cắt đất phong vương, thì hoàng thượng đã có mệnh (không phải bây giờ mới nói), nhưng đại vương không đến, chứ triều đình cũng đâu có hẹp hòi gì! Nếu đại vương cho những lời của Độ tôi là phải mà thuận tình nghị hoà thì xin làm lễ minh thệ. Thời gian và địa điểm là do đại vương quyết định, Để chứng minh Độ tôi không phải là kẻ không biết trọng chữ tín. Còn như đại vương không cho là phải, hoặc cho là Độ tôi nay ở vào thế vì bị bức bách mà uồn ba tác lưởi để lừa dối đại vương; hoặc đại vương vẫn khư khư bảo rằng có lòng trung nghĩa với nhà Lý, thì Độ tôi dù không muốn cũng chẳng làm thế nào được nữa. Nhưng đến lúc đó, chỉ xin đại vương xét cho điều này: Thắng một Độ tôi trong tay bất quá có vài vạn quân chưa phải là thắng nhà Trần còn vài chục vạn binh hùng, tướng mạnh; lại nữa, hai hổ đánh nhau tất phải có con chết, con bị thương! Độ tôi dù có chết cũng không ân hận gì, mà chỉ lo cho quân của con hổ bị thương là đại vương lúc đó liệu có chống nổi quân của nhà Trần và quân của Nguyễn Nộn nhân lúc đại vương suy yếu đánh lấy Hồng Châu hay không? Vậy quyền để đại vương xem xét nên hay không nên, đừng cho là những lời Độ tôi nói không có căn cứ”.*

Xem thư, Đoàn Thượng cười âm lên: “Người ta vẫn bảo Trần Thủ Độ còn gian hùng hơn cả Tào Tháo, nay quả không sai!”. Biết Thủ Độ có người thiếp yêu là thị Niềm, Đoàn Thượng liền viết thư trả lời Thủ Độ:

“Kính thư gửi quan Tổng binh Thái sư Trần đại nhân.

Được Thái sư chỉ vẽ cho, Thượng tôi thấy sáng ra nhiều lắm! Song, việc cắt đất, phong vương nói ra lúc này e rằng hơi thừa! Còn cái ghé Thái sư là ghé đầu triều, tục ngữ chẳng đã có câu : “Y phục xứng kỳ đức”, Thượng tôi tự xét thấy mình tài hèn, đức mỏng lại chưa có công cán gì, đâu dám đòi hỏi những những điều vượt quá chức phận. Nay nghe Thái sư có người thiếp yêu mới 17 tuổi, tên là thị Niềm vẫn mang theo ở trong quân, Thượng tôi muốn xin nàng về để lấy người nâng khăn, sửa túi coi như là vật trao đổi, chẳng hiểu ý Thái sư thế nào? Nếu như thuận cho, kiệu hoa đưa sang lập tức bãi binh. Còn như không thế, thì dù không muốn Thượng tôi cũng không làm thế nào được nữa! Vậy quyền ở Thái sư định đoạt, không đến lúc đó lại bảo Thượng tôi là người vô tình!”

Nguyên, bà Niềm vốn là dòng dõi của Định Quốc công Nguyễn Bặc thời Đinh Tiên Hoàng. Tương truyền (trùng hợp với đại vương), bố mẹ bà cũng đi cầu tự ở chùa Thiên Phúc, mẹ bà cũng mộng thấy rồng vàng hoá thành chim anh tước (nhưng một chú không phải hai con) rồi bắt được, nhân đó cảm động có thai mà sinh ra bà. Được dạy dỗ cẩn thận từ nhỏ, ngoài sắc đẹp trời cho, ở bà còn toát ra vẻ đẹp của người có tâm học, khiến người đối thoại bị dẫn dụ, cảm hoá. Hơi bị bất ngờ trước điều kiện của Đoàn Thượng đưa ra, nhưng sau một hồi suy nghĩ, Trần Thủ Độ đã gật đầu chấp nhận. Khi kiệu hoa được đưa đến quân doanh, Đoàn Thượng hỏi bà:

- Ta nghe nói khi đính hôn với nàng, Thủ Độ có hứa là sẽ lấy đầu ta để làm lễ thành thân, việc ấy là đúng hay sai?

- Đúng!

- Bây giờ Thủ Độ đã dâng nàng cho ta, nàng nghĩ sao?

- Bức bách một người đàn bà để thoả mãn lòng ích kỷ và tính hiếu thắng của mình, người đàn ông hoàng không làm.

- Thủ Độ bị ta bao vây. Tính mạng của hắn đã được ta định đoạt chỉ trong một sớm, một chiều. Nhưng sở dĩ ta chấp nhận nghị hoà là vì lo cho tính mạng của nàng, bởi trong lúc hai bên giao tranh, mũi tên, hòn đạn vốn là những vật vô tình! Chẳng lẽ điều đó không đủ để chứng minh tình cảm của ta đối với nàng sao?

- Đại vương đã nhàm giữa việc đoạt thành, chém tướng với việc thu phục lòng người. Dùng vũ lực và thủ đoạn để đoạt thành, chém tướng thì được; nhưng thu phục lòng người thì không!

- Ta nghĩ Thủ Độ không xứng với nàng.

- Xứng hay không xứng nhưng một lời đính ước ,dù chưa cùng chung chăn gối đã nặng nghĩa vợ chồng!

- Đã vậy ta cũng không ép! Ta sẽ trả lại nàng cho Thủ Độ và...

- ...Và... đại vương vẫn quyết định lui quân?

- Ta vẫn quyết định lui quân!

- Đa tạ đại vương! Tấm lòng của đại vương thiếp xin ghi nhận. Kiếp này đã lỡ, kiếp sau xin sẽ báo đáp...

Nhưng Thủ Độ đã và sẽ không bao giờ hiểu được những tình cảm cao thượng đó. Thấy bà Niềm trở về, nghĩ là bà đã thất tiết với đại vương, nếu lại để bà trở lại cung với địa vị Thái sư phu nhân e sẽ bị thiên hạ chê cười, Thủ Độ liền giáng bà xuống làm thứ nhân và gả cho một viên đô úy họ Trương! Quá uất ức bà đã ra sông Cái, quãng gần trang Hồng thị gieo mình tự vẫn! Được tin đại vương vô cùng thương xót, thân đến tận nơi cho người giăng lưới vớt được xác bà đem lên an táng. Nhân đó lập đền thờ bà ở trang Hồng Thị. Đặt tên đền là đền Trinh Liệt (Trinh Liệt từ), sắc phong: "*Trinh Liệt phu nhân thượng đẳng thần*". Gia phả họ Đoàn ở An Nhân còn ghi lại bài văn đại vương khóc bà, trong đó có đoạn:

*"Núi cao hê, nước sâu hê!
Chốn trần gian mấy người hiểu nhau
Đã hiểu nhau hê, kết bạn tri âm
Đã kết bạn tri âm hê, xa vạn dặm cũng tìm
Đã kết bạn tri âm hê, nguyện bền núi cao, nước sâu..."*

...Hai năm sau, ngày mùng 2 tháng Chạp năm Mậu Tí (1228), đại vương bị Nguyễn Nộn hại! Tháng 3 năm sau (1229), Nộn bị ốm chết. Đến đây, suốt một dải từ Đông Ngạn, Bắc giang Thượng, Bắc Giang Hạ, đến Thượng Hồng, Hạ Hồng lại thuộc về nhà Trần. Để đánh lừa hậu thế về cái chết của bà Niềm, Thủ Độ liền cho phá bỏ đền Trung Liệt, dựng trên nền ngôi đền cũ một ngôi đền mới, đặt tên là đền Báo Quốc. Lệnh cho sử quan huỷ phá cũ, soạn lại phá mới, nguy tạo chuyện bà Niềm làm vật hiến tế cho thủy thần! Song, ngót tám trăm năm đã trôi qua, bức thông điệp về cái chết của bà Niềm vẫn được lưu giữ và truyền nối qua các thế hệ, bởi những sự kiện lịch sử bị khuất lấp vẫn được dân gian "ghi" lại theo cách của mình...

Phụ đính I :

Năm Mão và người khai khoa nền khoa cử nước ta

Sử cũ cho biết, nước ta, cho đến triều tiền Lê (980 – 1009) "*Trong việc dựng nước, mọi việc hãy còn đơn giản, sơ sài. Đến nhà Lý mới làm ra cung thất, đặt ra quan trong, quan ngoài; Lễ nhạc, văn vật xem ra mới được đầy đủ...*"

Song song với việc xây dựng một nhà nước phong kiến theo chế độ quân chủ tập quyền - để phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài – nhà Lý không thể không quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Năm Ất Mão (1075), Lý Nhân Tông (Càn Đức) mở khoa thi tuyển "Minh kinh bác học" - Bắt đầu khảo thí học trò bằng ba kỳ thi. Trước đó, khi chưa có khoa cử, những người được cất nhắc, bổ dụng ra làm quan đều phải tiến thân bằng con đường Phật giáo. Đây là khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử nước ta.



Đỗ đầu khoa đó (trong số hơn 10 người trúng tuyển) là Lê Văn Thịnh người xã Đông Cứu, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi đỗ, ông được vào cung hầu vua (lúc đó mới 7 tuổi) học tập. Hơn một năm sau – Tháng Chạp năm Bính Thìn (1076) - Từ chức Nội cấp sự, ông được phong làm Binh bộ thị lang. Trong cuộc đời 21 năm làm quan dưới triều Lý Nhân Tông, Lê Văn Thịnh đã có một đóng góp to lớn trong lịch sử bang giao. Đó là lần ông được cử đi sứ sang nhà Tống vào tháng 6 năm Giáp Tý (1084) để bàn định về việc cương giới.

Nguyên trước đó, nhà Tống sai Quách Quỳ và Triệu Tiết đem quân sang xâm lược nước ta, chiếm lấy các châu: Quảng Nguyên, Tư lang, Tô châu, Mậu châu, và huyện Quang Lang (thuộc địa phận hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng ngày nay). Để chuộc lại, nhà Tống yêu cầu ta phải thả những người Tống đã bị ta bắt làm tù binh vào tháng 11 năm Ất Mão và tháng giêng năm Bính Thìn, khi Lý Thường Kiệt và Tôn Đản sang đánh phá Khâm châu, Liêm châu và Ung châu. Triều đình nhà Lý đã chấp nhận điều kiện này và thực hiện việc trao trả tù binh vào mùa xuân năm Kỷ Mùi (1079); nhưng sau đó nhà Tống đã nuốt lời hứa, chỉ trả lại cho ta có một châu Quảng Nguyên. Vì vậy, đến đây (1084), Lê Văn Thịnh được cử đi sứ.

Trong suốt thời gian hoà nghị với Thành Trác - Tuần kiểm ty nhà Tống – Lê Văn Thịnh luôn luôn giữ thái độ ôn tồn, mềm dẻo *“Từ từ lấy lý lẽ mà giải thích. Vua Tống khen là cung kính, biết lẽ phải - đặc ân phong cho ông làm Long đồ các đãi chế, và hạ chiếu trả lại cho ta đất 6 huyện và 3 động ...”* Vì sự kiện này, năm Ất Sửu (1085), ông được Lý Nhân Tông phong làm thái sư...

Cống hiến trên phương diện ngoại giao của Lê Văn Thịnh, ít được người đời về sau nhắc đến. Hầu như mọi người biết đến ông chỉ với tư cách ông là người khai khoa khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử nước ta. Sở dĩ có tình trạng như vậy, vì ông đã bị khép vào tội đại nghịch mà hậu quả là ông phải lãnh một bản án tương đối nghiêm khắc lúc cuối đời. *“Việt sử Thông giám cương mục”* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép về sự kiện này như sau:

“Trước kia, Văn Thịnh có 1 tên gia nô người nước Đại Lý. Tên này có pháp thuật lạ. Nhân thế, Văn Thịnh manh tâm toan sự kia khác. Bấy giờ nhà vua chơi hồ Dâm Đàm (còn gọi là Lăng Bạc, tức hồ Tây ngày nay), đi chiếc thuyền con xem đánh cá. Bỗng nhiên nổi đám sương mù, có chiếc thuyền từ trong đám sương mù ấy vụt tới, sát đến thuyền ngự. Nhà vua cầm giáo lao theo, thì đám sương mù ấy tan đi, trong thuyền hiện ra một con hổ. Mọi người sợ hãi, ông chài Mực Thận quăng lưới chụp lấy, té ra là thái sư Lê Văn Thịnh...”

Đó là vào tháng 3 năm Bính Tý (1096). Nghĩ Lê Văn Thịnh là bậc đại thần có công lao, sau đó nhà vua không nỡ giết, chỉ tước hết quan chức rồi bắt đày đi an trí ở trại Thao Giang...

Hơn 900 năm đã trôi qua, gạt bỏ lớp sương mù huyền thoại của lịch sử, lật lại hồ sơ vụ án, một câu hỏi được đặt ra với tất cả chúng ta: Phải chăng đó chính là sự thất sủng của Đạo giáo đối với Phật giáo (và sau này là Nho giáo) trong cuộc chạy đua của ba “nhà” để tranh giành vị trí độc tôn?./.

Những ông Nghè cuối cùng của nền khoa cử

Ngày 01/3 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4 (Tây lịch là ngày 01/4/1919) triều đình Huế mở khoa thi Hội. Đây là khoa thi Hội cuối cùng được tổ chức dưới triều nhà Nguyễn và cũng là khoa thi Hội cuối cùng của lịch sử nền khoa cử phong kiến sau gần 900 năm tồn tại. Trước đó, khoa thi Hương cuối cùng tại trường thi Nam Định (Bắc kỳ) đã được tổ chức vào năm 1915 và ở Trung kỳ là năm 1918.



Trường thi Nam Định – 1897

Báo trước cho sự cáo chung của nền khoa cử truyền thống là nghị định ngày 21/12/1917 của Toàn quyền Đông dương Albert Sarraut về việc cho ban hành “*Quy chế chung về ngành giáo dục ở Đông dương*” (thường được gọi là Học chính tổng quy), nhằm mục đích lấy “*Tây học*” thay “*Nho học*” để phục vụ cho chính sách nô dịch. Với nghị định này, chữ Hán không phải là môn học bắt buộc đối với hệ “*Sơ đẳng tiểu học*” (gồm 3 lớp: Đồng ấu: 7 tuổi; Dự bị: 8 tuổi; Sơ đẳng tiểu học: 9 tuổi), nếu trường nào muốn dạy, phải có sự thoả thuận giữa phụ huynh học sinh, hội đồng kỳ mục nơi sở tại và hiệu trưởng, nhưng số giờ dành cho môn học này (nếu có) cũng chỉ là 90 phút mỗi tuần vào buổi sáng thứ năm. Buổi sáng hôm đó, hiệu trưởng không được phép vắng mặt. Khi thầy đồ lên lớp “*Phải có người giám sát sao cho việc dạy chữ Nho của thầy đồ đúng với phương pháp dạy chữ Nho đã được Tổng thanh tra học chính thông qua*”. Về phía học sinh, học hay không, không bắt buộc. Với hệ “*Tiểu học toàn cấp*” (gồm 5 lớp: Đồng ấu: 7 tuổi; Dự bị: 8 tuổi; Sơ đẳng tiểu học: 9 tuổi; Trung đẳng tiểu học: 10 tuổi; Cao đẳng tiểu học: 11 tuổi), ngoài sự thoả thuận giữa phụ huynh học sinh, Hội đồng kỳ mục nơi sở tại và hiệu trưởng, còn phải tham khảo ý kiến của Hội đồng hàng tỉnh, nếu được Hội đồng hàng tỉnh nhất trí thì lúc đó Thống đốc (hoặc Thống sứ hay Khâm sứ) mới ra quyết định đưa môn học chữ Hán thuộc môn học bắt buộc, nhưng cũng chỉ bắt buộc đối với hai lớp cuối cấp. Hàng năm, Thống đốc (hoặc Thống sứ hay Khâm sứ) “*phải có báo cáo riêng về việc dạy chữ Nho tại các trường này lên Toàn quyền Đông Dương*”. Ở bậc Trung học, việc dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ cũng được quy định không quá 3 giờ một tuần. Nghị định này còn quy định: “*Kể từ nay (21/12/1917), tất cả các trường dạy chữ Nho hiện có ở Việt Nam, dù là của tư nhân mở, hay của chính*

phủ Nam triều mở (như trường Quốc Tử Giám) đều xếp vào loại trường tư, và do đó đều phải tuân thủ mọi quy chế của chính quyền". Trong khi việc dạy và học chữ Hán có những quy định ngặt nghèo như thế, thì thay vào đó là một loạt những môn học mới dành cho các chương trình từ Sơ đẳng tiểu học, Tiểu học toàn cấp đến Trung học:

- Môn lịch sử: Học sinh lớp cuối cấp hệ Sơ đẳng tiểu học phải học những vấn đề liên quan đến công cuộc khai hoá của người Pháp ở xứ An Nam. Lớp Trung đẳng tiểu học: "Triều Nguyễn; Trịnh – Nguyễn phân tranh; Cuộc nổi loạn của Tây Sơn; Người Pháp ở xứ Đông Dương; Giám mục Adrăng; Gia Long và những người kế tục Gia Long; Cuộc chiếm đóng xứ Nam Kỳ của người Pháp; Nền bảo hộ của người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; Sơ lược về tổ chức cai trị của người Pháp ở 3 kỳ". Lớp Cao đẳng tiểu học phải học: "Lịch sử nước Pháp; Sự nghiệp của nền Đệ tam cộng hoà Pháp; Công cuộc bành trướng thuộc địa của nước Pháp; Đại chiến thế giới (thứ nhất); Lòng trung thành của dân bản xứ các thuộc địa của Pháp, đặc biệt là của Đông Dương". Ở bậc Trung học phải học: "Sứ mệnh của nước Pháp đối với Đông Dương; Tổ chức bộ máy cai trị của người Pháp ở Việt Nam; v.v...".

- Môn luân lý, học sinh lớp cuối cấp hệ Tiểu học toàn cấp (Cao đẳng tiểu học) phải học: "Bổn phận đối với nước Pháp", những bổn phận ấy được ghi rõ trong chương trình, gồm bốn bổn phận chính là: "Phải biết yêu kính nước Pháp. Phải biết ơn nước Pháp. Phải cúc cung tận tụy với nước Pháp. Phải trung thành với nước Pháp".

- Môn ngoại ngữ, từ lớp Trung đẳng tiểu học (hệ Tiểu học toàn cấp) trở lên, việc giảng dạy phải hoàn toàn dùng tiếng Pháp. Ở bậc Trung học (hệ 4 năm), việc học chữ Pháp là chủ yếu "mỗi tuần có 27 giờ rưỡi lên lớp, thì có 12 giờ chuyên học tiếng Pháp". Số giờ còn lại tuy dành cho các môn học khác, nhưng cũng hoàn toàn dạy bằng tiếng Pháp.

- Ngoài ra, học sinh còn được học các môn như: Toán, lý, hoá...

Với nghị định này, hệ trung học dành cho nam sinh ở Việt Nam lúc đó có các trường:

* Chasseloup – Laubat (Sài Gòn)

* Trường Trung học bảo hộ Hà Nội (Collège du Protectorat à Ha noi).

* Trường Quốc học Huế.

* Trường Trung học Mỹ Tho.

* Và một trường dành cho nữ sinh là trường nữ Trung học Sài Gòn.

Hệ quả tiếp theo của nghị định này là đạo dụ ngày 26/11 năm Mậu Ngọ (Tây lịch là ngày 28/12/1918) của Khải Định về việc bãi bỏ khoa cử ở Trung kỳ và quy định các khoa thi cuối cùng (của nền khoa cử truyền thống) sẽ được tổ chức vào năm 1919.

Cũng cần nói thêm, trước khi có: "Quy chế chung về ngành giáo dục ở Đông dương", kể từ khoa Canh Tuất, năm Duy Tân thứ 4 (1910), các khoá sinh đã phải thi thêm môn Quốc ngữ và được tính thêm điểm nếu thi thêm môn Pháp văn. Trong bối cảnh đó, khoa thi Hội cuối cùng (như trên đã nói) đã được tổ chức ngày 01/3 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4 (Tây lịch là ngày 01/04/1919). Ngày 28/03 (Tây lịch là ngày 28/04) công bố kết quả. Ngày 16/04 (Tây lịch là ngày 15/05) 23 người được lấy đỗ bước vào kỳ thi Đình để định cao thấp với đề thi là bài văn sách bàn về hai chữ "Văn Minh" của Khải Định. Trước lúc hạ màn, khoa thi này đã kịp bổ sung cho danh sách các nhà khoa bảng của nền khoa cử truyền thống 7 Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân và 16 Phó bảng. Những người này, theo thông báo của Phủ khâm sứ, "tuy vẫn còn được giữ những danh hiệu học vị cũ, nhưng sẽ không có giá trị trong việc bổ nhiệm"! Thật ra, không phải chờ đến lúc đó mà ngay từ những năm đầu của thập niên trước, nhà thơ Tú Xương đã ngán ngẩm cho cái sự học chữ Nho buổi giao thời:

"Nào có ra gì cái chữ Nho

Ông nghề, ông Cống cũng nằm co;

Chi bằng đi học làm thầy Phán

Tối rượu Sâm banh, sáng sữa bò...."

Sau đây là danh sách 23 vị được lấy đỗ (xếp theo thứ tự từ cao đến thấp):

*** Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (7 vị) :**

1. Nguyễn Phong Gi (Thanh Hóa)
2. Trịnh Hữu Thăng (Nam Định).
3. Lê Văn Kỳ (Hà Tĩnh)
4. Nguyễn Cao Tiêu (Thanh Hoá)
5. Bùi Hữu Hưu (Thừa Thiên)
6. Vũ Khắc Triển (Quảng Bình)
7. Dương Thiệu Tường (Hà Đông)



*** Phó bảng (16 vị) :**

1. Nguyễn Xuân Đàm (Hà Tĩnh)
2. Bùi Hữu Thứ (Thừa Thiên)
3. Chu Văn Quyền (Thừa Thiên)
4. Mai Chiếu (Thanh Hóa)
5. Phạm Đình Long (Quảng Nam)
6. Đặng Văn Oánh (Nghệ An)
7. Trần Nguyên Trinh (Nghệ An)
8. Lê Nguyên Lượng (Quảng Trị)
9. Nguyễn Hà Hoàng (Quảng Nam)
10. Hà Văn Đại (Hà Tĩnh)
11. Lê Viết Tạo (Thanh Hoá)
12. Nguyễn Tấn (Nghệ An)
13. Nguyễn Ngọc Hoàng (Khánh Hoà)
14. Nguyễn Cư (Quảng Bình)
15. Đặng Văn Hương (Nghệ An)
16. Hoàng Yên (Thừa Thiên)



Như vậy, kể từ khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm Ất Mão (1075) dưới đời Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng được tổ chức vào năm Kỷ Mùi (1919) dưới đời Nguyễn Bửu Đảo (Khải Định), lịch sử nền khoa cử phong kiến sau ngót 900 năm tồn tại đã có tất cả 188 khoa thi (đại khoa), lấy đỗ được 2898 vị, trong đó có 46 Trạng nguyên, 48 Bảng nhãn, 76 Thám hoa, 2462 Tiến sĩ và 266 Phó bảng.

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam những sự kiện lịch sử* tập II: 1897 – 1918 (NXB Khoa học xã hội – Hà Nội 1982); Tập III: 1919 – 1935 (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1988)
- *Các nhà Khoa bảng Việt Nam* (NXB văn học – Hà Nội – 1993)

- *Niên biểu Việt Nam* (Vụ bảo tồn Bảo tàng – Hà Nội 1968)

Trạng Bùng đi sứ

Năm Đinh Dậu, niên hiệu Quang Hưng thứ 20 (1597) đời Lê Thế Tông, Phùng Khắc Khoan (lúc đó đã 70 tuổi, đang giữ chức Công Bộ tả thị lang) được cử làm chánh sứ sang sứ nhà Minh. Khởi hành từ trung tuần tháng 4 đến tháng 10 sứ bộ đặt chân tới Yên Kinh. Gặp tiết Vạn Thọ của Minh Thần Tông – thay vì những lễ vật quý hiếm, đắt tiền - lễ vật mà Phùng Khắc Khoan dâng lên mừng thọ ông vua nước lớn này là một... tập thơ (30 bài). Đây là tập thơ có nhan đề: “*AnNam sứ thần Vạn thọ thánh tiết khánh hạ*”. Quả là một lễ vật đặc biệt. Xem xong, Minh Thần Tông đã phê: “*Thế mới biết nhân tài không chỗ nào là không có. Trẫm xem thơ, thấy hết lòng trung thành của Phùng Khắc Khoan, rất đáng khen ngợi*”. Là một tập thơ chúc thọ được sáng tác kịp thời, nhưng Phùng Khắc Khoan muốn qua đó chứng tỏ nước ta là một nước văn hiến và nhân đó đánh vào lòng tự hào nước lớn của Minh Thần Tông, nhằm buộc Minh Thần Tông phải thừa nhận nhà Lê. Tập thơ này sau đó được vua Minh lệnh cho khắc in để ban hành trong nước (có bài tựa của sứ thần Triều Tiên cũng sang sứ trong dịp đó là Hình Tào tham phán Lý Toái Quang).

Vì vẫn nhận lễ cống của nhà Mạc và vẫn ngầm mong cho cuộc nội chiến Lê - Mạc kéo dài, làm cho thế lực của cả hai bên đều suy yếu để ở giữa kiếm lời (lúc này Mạc Kính Cung đã chạy đi Thái Nguyên và Cao Bằng), Minh Thần Tông phong cho vua Lê chức Đô thống sứ ti - một cái danh hảo như đối với nhà Mạc (chứ không phong vương) – Phùng Khắc Khoan đã viết một bài biểu, trong đó có đoạn: “*Chủ của thần họ Lê - vốn là dòng dõi của An Nam quốc vương, giận nghịch thần họ Mạc tiếm ngôi, cướp nước, không chịu được mối thù ngàn năm mới nằm gai, nằm mật, lo thu phục lại cơ nghiệp của tổ tông, nói theo dấu cũ của tiên đế. Họ Mạc kia vốn là bề tôi của họ Lê nước An Nam, vậy mà làm chuyện giết vua cướp ngôi, thực là tội nhân của thượng quốc, sao lại ngầm được phong chức Đô thống? Nay chủ của thần không có tội như họ Mạc, mà lại phải nhận chức như họ Mạc là nghĩa thế nào?*”

Trước những lời lẽ sắc sảo đó, Minh Thần Tông phải gượng cười, chữa khéo: “*Chủ của người tuy không ví như họ Mạc, nhưng vì mới lấy lại được nước, sợ lòng người chưa yên, hãy cứ nhận đi, sau sẽ gia phong tước vương cũng chưa muộn gì...*”

Thần thơ Nguyễn Văn Siêu (1795 – 1872) trong một bài thơ đề tặng Phùng Khắc Khoan hơn 200 năm sau đã gọi bài biểu là tờ kháng sớ (sớ chống lại thiên triều):

“*Đô thống vô vi tập thị danh
Kháng ngôn nhất sớ động Yên Kinh....*”

(chức Đô thống chỉ là hư danh; Những lời lẽ (của Phùng Khắc Khoan) trong tờ sớ kháng chỉ đã làm lay động cả Yên Kinh).

Lần đi sứ này, Phùng Khắc Khoan đã gặp gỡ, xướng họa thơ phú với một số quan lại nhà Minh và với sứ thần các nước (cùng đi sứ trong dịp này), mong tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tranh thủ sự ủng hộ của họ đối với nhà Lê. Đặc biệt, ông còn học được nghề dệt the, lượt và ngầm lấy được giống ngô và đỗ đen (cũng như kỹ thuật gieo trồng) mang về nước. Ngày 25 tháng 12 năm Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), sứ bộ đặt chân đến Trấn Nam Giao (Lạng Sơn) sau chuyến đi sứ kéo dài đúng 1 năm lẻ 8 tháng.

Về danh hiệu trạng Bùng, nhiều tài liệu trước đây thường nhấn mạnh đến việc ông lấy được giống ngô, đỗ của Trung Quốc mang về; là người cải tiến và hướng dẫn chế tạo một số nông cụ như: cày, bừa, và là tổ sư của nghề dệt the, lụa, nên được dân phong trạng. Nói như thế là đã vô tình hạ thấp Phùng Khắc Khoan và danh hiệu trạng của ông; bởi - nếu chỉ như thế thôi - bất quá ông cũng chỉ là trạng của làng mình, hoặc rộng hơn của một địa phương, chứ không phải là của cả nước.

Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613) tự là Hoàng Phu, hiệu là Nghị Trai, quê làng Phùng Xá (tục gọi làng Bùng), huyện Thạch Thất (Hà Tây). Là học trò của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, còn trẻ ông đã nổi tiếng văn chương, kiêm thông thuật số. Không ra hợp tác với nhà Mạc, năm Canh Tuất, niên hiệu Thuận Bình thứ 2 - Mạc là niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550), Phùng Khắc Khoan theo Lê Bá Li chạy vào Thanh Hoá quy thuận nhà Lê. Đỗ đầu khoa thi Hương đời Lê Trung Tông (1549 – 1556). Được Trịnh Kiểm tri ngộ, trao cho chức Ký lục, coi quân bốn vệ ở ngự dinh và được tham dự việc chính sự ở trong màn trướng. Dưới triều Lê Anh Tông được cử đi chiêu dụ dân lưu tán (vì cuộc chiến tranh Lê - Mạc) trở về quê cũ làm ăn, được thăng chức Binh Khoa cấp sự trung rồi Lễ Bộ cấp sự trung. Năm Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (1580) đời Lê Thế Tông, nhà Lê mở lại khoa thi Hội, Phùng Khắc Khoan đã tham dự kỳ thi này và đỗ Hoàng giáp ở tuổi 53 (khoa này tổ chức ở Thanh Hoá. Lấy đỗ 6 người, tên ông đứng thứ hai). Sau khi đỗ, được thăng Đô cấp sự, rồi Hồng lô tự khanh; sau đổi sang Công Bộ hữu thị lang, tiếp đến Thừa Chính sứ Thanh Hoa rồi Công Bộ tả thị lang. Năm 1597, được cử làm chánh sứ sang sứ nhà Minh. Lần đi sứ này, Phùng Khắc Khoan đã khiến vua tôi nhà Minh phải nể phục (người Trung Quốc đều khen là sứ giỏi. Minh Thần Tông gọi ông là Phùng kỳ lão – ông lão họ Phùng có kỳ tài. - chứ không gọi bằng tên), làm rạng rỡ, vẻ vang cho quốc thể. Sau khi đi sứ về, được phong Lại Bộ tả thị lang, tước Mai lĩnh hầu. Có lẽ theo gương Minh Thần Tông, Trịnh Tùng cũng tránh gọi tên mà gọi ông một cách tôn kính là Phùng tiên sinh. Đời Lê Kính Tông (1600 – 1619) được thăng Thượng thư các bộ Công và Hộ, tước Mai quận công. Trải 4 đời vua, trên dưới 60 năm tham dự việc triều chính, Phùng Khắc Khoan được coi là bậc công thần đối với nhà Lê trong cuộc trung hưng. Về trước tác, ông còn là tác giả của nhiều bộ sách. Ngoài tập thơ: *“An Nam sứ thần vịnh thọ thánh tiết khánh hạ”* mừng thọ vua Minh ra, còn có: *Sứ Hoa bút thủ trạch thi; Ngôn chí thi tập; Nghị Trai thi tập; Mai lĩnh sứ Hoa tòng vịnh; Phùng công thi tập; Đào nguyên hành* (cũng gọi là *Lâm tuyền vãn*); *Thượng thư sám ký; Huấn đồng thi tập; v.v.....*

Ngày 24 tháng 9 năm Quý Sửu (Tây lịch là ngày 06/11/1613), ông trút hơi thở cuối cùng tại quê nhà, hưởng dương 86 tuổi. Sau khi mất được tặng chức Thái phó và được phong là Phúc thần. Với tài năng, đức độ và những cống hiến to lớn cho dân, cho nước (trên nhiều lĩnh vực, như: Kinh tế, chính trị, văn hoá, ngoại giao,...), Phùng Khắc Khoan đã được người đương thời phong là Trạng nguyên (sau lần đi sứ về) và được các thế hệ tiếp nối mặc nhiên thừa nhận (mặc dù – như trên đã nói – ông chỉ đỗ Hoàng giáp). Theo mỹ tục, vì ông quê ở làng Phùng Xá (tục gọi là làng Bùng), nên nhân dân vẫn gọi một cách thân mật và triu mến ông Trạng của mình là Trạng Bùng./.

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư* (NXB Khoa học xã hội – Hà Nội 1998)
- *Lịch triều hiến chương loại chí* (NXB Sử học – Hà Nội 1960)
- *Phùng Lĩnh hầu thế hệ khoa hoạn phả*.

Vị sứ thần “bất nhục quân mệnh” Giang Văn Minh

Giang Văn Minh (1582 – 1639) tự Quốc Hoa, hiệu Văn Chung, người làng Mông Phụ (tên nôm là Kẻ Mía), xã Đường Lâm, tổng Cam Giá, huyện Phúc Lộc, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên) rồi thi Đình đỗ Đình nguyên Thám hoa (không có Trạng nguyên, Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đã từng trải qua các chức: Binh khoa đồ cấp sự trung (1630), Thái bộc tự khanh (1631). Năm Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hoà năm thứ 3 (1637), ông và Thiêm đô ngự sử Nguyễn Duy Hiệu được cử làm chánh sứ cùng với bốn phó sứ là: Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình và Thân Khuê dẫn đầu hai đoàn sứ bộ sang cầu phong và tuế cống nhà Minh. Lúc này mặc dù nhà Mạc đã chạy đi Cao Bằng nhưng nhà Minh vẫn áp dụng chính sách ngoại giao hai mặt (với cả Lê và Mạc) và vẫn ngầm mong cho cuộc nội chiến Lê - Mạc kéo dài, nên sau khi sang đến Yên Kinh, sứ bộ ta phải ăn chực năm chờ ở dịch xá gần một năm trời. Đến khi triều kiến, Minh Tự Tông lấy lý do “*Vi lệ cũ không có những quy định cụ thể cho việc sắc phong, do đó trong khi còn chờ tra cứu chỉ ban sắc thư để tường lệ*” và – để thị uy – Minh Tự Tông đã ngạo mạn ra cho sứ bộ một vế đối:

Đồng trụ chí kim đài dĩ lục
(Cột đồng đến nay rêu đã xanh)

Nhắc việc Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sau đó cho chôn một chiếc cột đồng với lời nguyên: “*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*” (Cột đồng gãy thì Giao Chỉ - tức Đại Việt - bị diệt vong).

Không chút do dự, Giang Văn Minh đối ngay:

Đằng Giang tự cổ huyết do hồng
(Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ)

Vế đối vừa chỉnh, vừa nhắc lại việc các triều đình phong kiến phương Bắc trong quá khứ đã ba lần bị quân dân Đại Việt đánh cho đại bại trên sông Bạch Đằng. Đó là: Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán (938), Lê Hoàn phá Tống (981) và Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên Mông lần thứ ba – 1288).

Trước đông đảo văn võ bá quan của Thiên triều và sứ bộ các nước, việc làm của Giang Văn Minh quả là ngang với tát vào mặt vua Minh Tự Tông. Bất chấp luật lệ bang giao, Minh Tự Tông đã hèn hạ thét bọn đao phủ trói ông lại, gắn trám đường vào miệng và mắt rồi cho người mổ bụng xem “*sứ thần An Nam to gan lớn mật đến đâu!*” Hôm đó nhằm ngày mừng 2 tháng 6 năm Kỷ Mão (1639). Tính ra, ông mới 58 tuổi.

Hòng uy hiếp vua, dân Đại Việt, sau đó Minh Tự Tông còn cho ướp xác ông bằng bột thủy ngân và cho sứ bộ ta đem thi hài ông về nước.

Khởi hành từ tháng Chạp năm Đinh Sửu (1637) đến cuối mùa thu năm Kỷ Mão (1639), phái bộ ta mới đặt chân về đến cửa quan. Như vậy, chuyến đi sứ lần này tính ra kéo dài gần hai năm.

Thi hài Giang Văn Minh được quản tại Đồng Dừa, thuộc xứ Gò Đông, thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm (quê ông). Vua Lê Thần Tông đã cho cử hành lễ quốc tang và thân viết bài văn tế, trong đó có đoạn:

*.... Thực bất hữu sinh
sinh ư khoa giáp
Thực bất hữu tử*

*tử ư quốc sự
Sinh như công gia
kỳ sách gia vinh
Tử như công gia
kỳ tử do sinh....*

(...Ai chẳng có sống
sống nơi khoa giáp
Ai chẳng có chết
chết vì việc nước
Sống mà như ông
sống là hiển vinh
Chết mà như ông
chết cũng như sống....)

Với khí phách của một sứ thần “*Đi sứ không để nhục mệnh vua*”, Giang Văn Minh đã được vua Lê Thần Tông truy tặng chức: Công bộ Tả thị lang, tước Vinh Quận công. Hiện nhà thờ ông (ở làng Mông Phụ) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là “*Di tích lịch sử văn hoá*”.

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư* (NXB Khoa học xã hội- Hà Nội, 1998)
- *Thần linh đất Việt* (NXB Văn hoá dân tộc- Hà Nội, 2002)

Phụ đính II :

Từ mâm ngũ quả, phiếm bàn về con số 5

Tết đến, trên bàn thờ mỗi gia đình không thể thiếu mâm *ngũ* quả. Cỗ bàn, bánh trái có thể to nhỏ, nhiều ít tùy thuộc vào điều kiện kinh tế từng nhà, nhưng dù giàu, nghèo, sang, hèn, thì ai cũng lo làm sao có được mâm *ngũ* quả thật tốt hảo, để bày tỏ tấm lòng thành kính của mình đối với tổ tiên. Chủ đạo - theo nghĩa chung nhất, vì ở đâu cũng sẵn - của mâm *ngũ* quả truyền thống là nải chuối xanh (thường là chuối tiêu, bông, hoặc bưởi) và cam (hoặc quýt, hay quất). Còn lại, thì tùy theo điều kiện cụ thể và đặc điểm của từng vùng, miền mà thêm vào, cốt sao cho đủ số loại. Ở các tỉnh phía Nam, thường là cặp dưa hấu, dưa, măng cầu, đu đủ và xoài. Tại sao lại giới hạn ở “*Ngũ*” (5) về số loại? Liệu có phải là ngẫu nhiên, hay (con số 5) còn bao hàm một ý nghĩa đặc biệt nào đó? Trước khi tìm lời giải đáp cho câu hỏi khá thú vị này, chúng ta thử cùng nhau tìm hiểu xem con số 5 có vị trí như thế nào trong tự nhiên và trong đời sống xã hội:

Người ta có *ngũ* tạng (theo quan niệm của Đông y) là: Tim, gan, lá lách, phổi và thận.

Có *ngũ* quan (5 giác quan) là: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác.

Bàn chân, bàn tay (không kể trường hợp bị dị tật): Đều có 5 ngón.

Tướng pháp (phép xem tướng) có *ngũ* nhạc: Trán là Nam nhạc, cằm là Bắc nhạc, quyền trái là Đông nhạc, quyền phải là Tây nhạc, mũi là Trung nhạc.

Có *ngũ* quan: Hai lông mày là Bảo thọ quan, hai mắt là Giám sát quan, hai tai là Thám thính quan, mũi là Thẩm biện quan, miệng là Xuất nạp quan.

Lại có tướng *ngũ* trường: Đầu dài, mặt dài, thân dài, tay dài, chân dài.

Và tướng *ngũ* đoan: Cũng bao gồm những bộ phận như trên, nhưng ngược lại, đều ngắn.

Đi sâu hơn nữa, còn có *ngũ lộ*: Nhãn (mắt) lộ, ti (lỗ mũi) lộ, nhĩ (tai) lộ, khẩu (miệng) lộ, yết (hầu) lộ.

Rồi *ngũ tú*: Cốt tú, nhục tú, huyết tú, khí tú, chất tú.

Ngũ hợp: Thiên địa tương hợp, Thiên quan tương hợp, Thiên tâm tương hợp, Thiên cơ tương hợp, Thiên luân tương hợp.

Ngũ tuyệt: 5 tạng đều tuyệt (tướng sắp chết)

Nói về kiến trúc: Nhà ở, người ta thường làm 5 gian. Nếu 3, thì vẩy thêm 2 cái chái, gọi là ba gian hai chái.

Phật giáo có *ngũ giới*: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói càn, không uống rượu, ăn thịt.

Tín ngưỡng, có tục thờ quan *ngũ dinh* (5 ông hổ)

Đối với tổ 5 đời, người ta lấy gỗ mớ rồi khắc (hoặc viết) họ tên, năm sinh, năm mất lên đấy làm bài vị để thờ, gọi là: “*Ngũ đại mai thần chủ*”

Đời người, đến tuổi 50, đã biết được thế nào là mệnh Trời, cho nên mới có câu: “*Ngũ thập tri thiên mệnh*”.

Âm nhạc có *ngũ âm* (5 âm), *ngũ cung*: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ; Rồi *ngũ liên*: Chỉ tiếng trống đánh dồn dập, mỗi nhịp 5 tiếng.

Thơ có *ngũ ngôn* (mỗi câu 5 âm tiết); toán có *ngũ giác* (5 cạnh); màu có *ngũ sắc* (chính): xanh, vàng, đỏ, trắng, đen; sách có *ngũ thiên tự* (sách 5.000 chữ); hàng có *ngũ kim* (hàng *ngũ kim* – nói tổng quát); lại còn *ngũ cốc*, bao gồm 5 loại cây có hạt, dùng làm lương thực là: kê, đậu, ngô, lúa nếp, lúa tẻ.

Mở rộng thêm còn có 5 canh (trong *đêm 5 canh, ngày 6 khắc*), 5 cửa ô (khi nói về Hà Nội), rồi 5 châu (trong *4 biển 5 châu*). Và hẳn không phải ngẫu nhiên mà biểu tượng của ngôi sao lại là 5 cánh.

Về lịch sử các triều đại, Trung Quốc có *Ngũ đế* (Hoàng đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn) bao gồm 410 năm (từ năm 2550 đến năm 2140 trước công nguyên).

Đời Xuân Thu (770 – 476 trước công nguyên) có *ngũ Bá* là: Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Công.

Sau này, có *ngũ đại*: Hậu Lương (907 – 923), Hậu Đường (923 – 936), Hậu Tấn (936 – 947), Hậu Hán (947 – 951), Hậu Chu (951 – 960).

Cuối cùng trở lại với nho giáo, có *ngũ Kinh*: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu.

Nói đến nho giáo không thể không nhớ đến 5 mối quan hệ được thiết lập trong *ngũ luân*: Vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn.

Và 5 đức trong *ngũ thường*: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Cửu ngũ (cửu ở đây có nghĩa là dương): Hào 5, dương của quẻ Càn (☰) trong Kinh Dịch là hào tốt nhất trong quẻ (mà quẻ Càn lại là quẻ tốt nhất trong số 64 quẻ), vì vậy nó được dùng để chỉ ngôi chí tôn: Ngôi cửu *ngũ* – ngôi vua.

Triết học Trung Quốc cổ đại có *ngũ hành*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ - là 5 nguyên tố cấu tạo nên vạn vật.

Đến đây, những thắc mắc về ý nghĩa của con số 5 được đặt ra ở đầu bài đã có lời giải đáp. Để kết thúc bài viết này, xin được kể thêm những cái “Ngũ” trong ngày tết: Ngoài mâm ngũ quả, trước bữa ăn, để khai vị còn có rượu ngũ sà. Sau khi ăn xong, tráng miệng có mứt ngũ vị. Chơi tam cúc, nếu lên bài được đủ 5 quân tốt đen (hoặc 5 quân tốt đỏ) gọi là ngũ tử (tuy là những quân có địa vị thấp kém nhất trong cỗ bài, nhưng nếu được ngũ tử, xin nhớ có quyền cướp cái). Cuối cùng, ngày tết chúng ta đều mong muốn và cầu chúc cho nhau được đủ ngũ phúc:

Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh.

Từ truyền thuyết đến tín ngưỡng: tính nhân văn của ngày Tết ông Táo



Theo tín ngưỡng cổ truyền của người Việt, ngày 23 tháng Chạp (23/12 âm lịch) hàng năm được coi là ngày tết ông Táo (hay còn gọi là tết ông Công). Theo đó, ngày này là ngày Táo quân lên châu Trời để báo cáo với Ngọc hoàng thượng đế những việc thiện ác, hay dở, tốt xấu đã thực “mục sở thị” trong một năm ở hạ giới. Việc thì nhiều lại không định kỳ 3 tháng hay 6 tháng sơ kết một lần mà “dồn toa” tất cả vào dịp cuối năm, nên bản tấu sớ của Táo quân ắt hẳn là phải... dài; chẳng thế, dân gian vẫn thường ví những bản báo cáo lê thê dây cà, dây muống là... dài như... sớ Táo quân! (kể cũng oan cho Táo quân, bởi những bản báo cáo đó tuy dài, nhưng cái điệp khúc “năm sau bao giờ cũng hơn năm trước” của bệnh sinh thành tích cứ lặp đi, lặp lại một cách nhàm chán và đặc biệt là... rất ít thông tin!)

Vậy ông Táo với ông Công là một hay là hai người khác nhau? Là hai thì tết ông Công hay tết ông Táo? Là một thì trong những ngày từ 23 tháng Chạp đến giao thừa (7 ngày nếu tết năm đó thiếu và 8 ngày nếu tết năm đó đủ) — thời gian mà ông Công (hoặc ông Táo) lên châu Trời — thì ai là người nắm quyền nhiếp chính để điều hành công việc ở hạ giới?

1. Từ một truyền thuyết dân gian...

Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia, chồng là Trọng Cao và vợ là Thị Nhi, nghèo khó, nhưng họ sống với nhau rất hoà thuận, hạnh phúc. Hiềm một nỗi lấy nhau đã lâu vẫn không có con, nên cả hai đều lấy làm buồn phiền và đó cũng là nguyên nhân dẫn đến những chuyện lục đục! Một lần, trong khi lời qua tiếng lại vì một chuyện không đâu, Trọng Cao có trót lỡ tay đánh vợ một cái! Giận chồng, Thị Nhi bỏ nhà ra đi, và trong khi lưu lạc nơi đất khách quê người, Thị Nhi đã gặp Phạm Lang. Thông cảm hoàn cảnh của nhau, hai người yêu thương nhau rồi thành vợ thành chồng.

... Sau khi Thị Nhi bỏ đi, Trọng Cao rất hối hận. Bán hết gia tư, điền sản lấy tiền làm lộ phí, Trọng Cao đã đi đến rất nhiều nơi, tìm hỏi rất nhiều người, cho đến khi tiền lưng đã cạn, phải lần hồi bằng nghề hành khất mà vẫn không thấy tăm hơi Thị Nhi đâu cả!

Cho đến một lần, Trọng Cao vào một nhà nọ xin ăn, không ngờ người mang cơm ra cho lại là Thị Nhi! Hai vợ chồng nhận ra nhau mừng mừng tủi tủi, nhưng cũng thật trớ trêu, bởi danh chính ngôn thuận lúc này Thị Nhi đã là vợ của Phạm Lang! Trong khi còn chưa biết khu xử làm sao cho vẹn cả đôi bề, lại sợ Phạm Lang về bắt gặp thì biết ăn nói làm sao, Thị Nhi liền bảo Trọng Cao tạm ẩn vào trong thùng rạ. Đi đường mệt mỏi, lại được bữa cơm no, rượu say, nên vừa đặt lưng xuống, Trọng Cao đã ngủ say như chết, chẳng còn biết trời đất gì nữa! Không may đêm đó có gió to, than lửa ở bếp bén vào thùng rạ thiêu trụi cả Trọng Cao và cái bếp! Khi nghe mọi người xung quanh hô hoán, Thị Nhi và Phạm Lang giật mình chạy ra thì chỉ còn biết

đứng... nhìn! Nghĩ vì mình mà chồng cũ phải chết, trong cơn đau đớn, Thị Nhi bèn nhảy vào đồng lửa chết theo! Thấy thế, Phạm Lang cũng nhảy vào để được cùng chết theo vợ..

Lại có những dị bản thuộc tình tiết ở phần cuối:

“... Một lần Trọng Cao vào một nhà nọ xin ăn, không ngờ lại đúng là nhà Thị Nhi. Hai vợ chồng nhận ra nhau mừng mừng tủi tủi, nghẹn ngào không nói lên lời. Sau một hồi hàn huyên, Thị Nhi bảo Trọng Cao đi nghỉ, còn mình thì lo làm cơm để thết Trọng Cao. Giữa lúc đó thì Phạm Lang về. Nghi ngờ vợ mình có tư tình với Trọng Cao, không để cho vợ kịp thanh minh, Phạm Lang đã nặng lời với Thị Nhi! Lời qua, tiếng lại chẳng ai để ý ở dưới bếp ngọn lửa lúc này đã lan đến thùng rạ! Khi nghe mọi người tri hô, cả hai giật mình nhìn ra thì... hỡi ôi, cả cái bếp chỉ còn là một cột lửa khổng lồ! Để bộc bạch lòng mình với hai người đàn ông, Thị Nhi đã chọn cái chết bằng cách nhảy vào đồng lửa. Quá bất ngờ, Phạm Lang như sực tỉnh nhưng lúc này có hối thì đã muộn, liền nhảy vào đồng lửa chết theo. Nghĩ mình là nguyên nhân gây ra cái chết của Thị Nhi, Trọng Cao cũng kết thúc đời mình bằng cách nhảy vào đồng lửa để được cùng chết theo vợ.

Cảm động trước cái chết của 3 người, Ngọc Hoàng thượng đế đã phong cho họ là Táo quân - vua Bếp”.

2. ... đến tín ngưỡng:

Tìm hiểu bài vị cũng như các bài văn khấn Táo quân (nôm cũng như tự), chúng ta thấy chúng gồm có 3 ngôi:

- 1 - Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân (tức Thổ công)
- 2 - Thổ địa long mạch tôn thần (tức Thổ địa)
- 3 - Ngũ phương, ngũ thổ phúc đức chính thần (tức Thổ kỳ)

Như vậy, Táo quân không phải là một danh từ riêng chỉ ai đó, mà là danh từ chung cho cả 3 ngôi: Thổ công, Thổ địa và Thổ kỳ. Khác với xã hội loài người: “*một nước không thể có hai vua*”, thế giới tâm linh có vẻ thoáng hơn trong việc chấp nhận mô hình “ba vua một bếp”. Về vị trí của mỗi ngôi, ở giữa là Vua bà, bên trái là Thổ công, bên phải là Thổ địa. Đó là lý do giải thích vì sao trong ba chiếc mũ đặt trên bàn thờ, chiếc mũ ở giữa không có cánh chuồn, không giống với hai chiếc kia.

Từ truyền thuyết đến tín ngưỡng, Phạm Lang là Thổ công, được giao nhiệm vụ trông coi việc bếp núc; Trọng Cao là Thổ địa trông coi việc trong nhà; Thị Nhi là Thổ kỳ trông coi việc chợ búa. Hẳn không phải là vô tình, sự sắp xếp đó cho thấy Thổ công (Phạm Lang) và Thổ kỳ (Thị Nhi) thường xuyên được gần gũi nhau (?) Phải chăng đây là cách lý giải cho việc Thị Nhi và Trọng Cao, trên thực tế, đã bỏ nhau và, danh chính ngôn thuận, Thị Nhi đã là vợ của Phạm Lang (?). Nhưng, nếu như chỉ dừng lại ở đây thì chẳng lẽ trong cái quan hệ bộ ba (hai ông một bà) ấy, Trọng Cao hoá ra thừa (!). Đó là chưa nói đến việc phong cho ba người chức Táo quân, để họ sống tiếp với nhau ở kiếp sống thứ hai như là sự vô tình; hơn nữa, như là sự bất nhẫn đối với Trọng Cao! Không! Ngọc hoàng thượng đế đã lường trước được điều đó và đã rất sáng suốt (nếu không nói là đã rất “*người*”) khi quyết định: hàng năm, cứ đúng vào ngày 23 tháng Chạp là ngày Thổ công (Phạm Lang) lên chầu Trời (cho nên có nơi gọi ngày này là Tết ông Công). Như vậy, từ 23 tháng Chạp đến giao thừa là thời gian để Thổ địa (Trọng Cao) và Thổ Kỳ (Thị Nhi) được gần gũi nhau — một khoảng thời gian không phải là dài nhưng cũng không đến nỗi quá ngắn — nếu như có chuyện “*trục trặc của phụ nữ*” về phía Thị Nhi. Cũng thời gian này, Thổ địa (Trọng Cao) sẽ thay Thổ công (Phạm Lang) nhiếp chính. Những gì xảy ra (trong thời gian đó) sẽ nằm trong bản tấu sớ năm sau (tất nhiên!) và sẽ được Thổ địa bàn giao cho Thổ công vào lúc giao thừa...

“Nhuận bút” ngày xưa!

Viết lách ngày xưa không có chế độ nhuận bút như bây giờ. Tác giả, tác phẩm nào may mắn được “con trời” (vua / Thiên tử) để mắt đến thì được thưởng (có trường hợp, không những không được thưởng mà lại còn bị phạt nữa); còn thưởng (hoặc phạt) nhiều hay ít thì... tùy hứng! Song, dù là chuyện “dãm thì mưòi hoạ”, quanh việc này cũng khỏi chuyện để nói: Vui có, buồn có, mà sau đây chỉ là vài chuyện điển hình.

1. “Nhuận bút” dành cho việc sưu tầm:

Năm Mậu tý, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768) đời Lê Hiển Tông, chúa Trịnh Sâm xuống lệnh tìm kiếm bộ: *Thiên Nam dư hạ tập*. Bộ sách này là một công trình tập thể, do Đông các đại học sỹ Thân Nhân Trung, phó Đô ngự sử Quách Đình Bảo, Đông các hiệu thư: Đỗ Nhuận, Đào Cử và Hàn lâm viện thị thư Đàm Văn Lễ khởi thảo từ năm Quý Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 14 (1483) theo lệnh của Lê Thánh Tông. Sách gồm 100 cuốn, nói về điều lệ, điển chương, chính sự triều Lê (có bài tựa của Lê Thánh Tông). Sở dĩ có lệnh này là vì đến lúc đó bộ sách đã bị tản mát mất nhiều.

Ngô Thì Sĩ (1726–1780) là Hiến sát sứ Thanh Hoa, tìm được hơn 20 cuốn đem dâng, được triều đình thưởng cho 30 lượng bạc. Thật trớ trêu, là tác giả của những tác phẩm như: *Anh ngôn thi tập* (12 quyển), *Ngọ phong văn tập* (22 quyển), *Việt sử tiêu án* (10 quyển), *Xuân thu quân kiến* (12 quyển), v.v. ... nhưng chẳng cuốn nào được “nhuận bút”, trong khi sưu tầm hơn 20 cuốn sách của người khác, không những được “nhuận bút”, mà lại “nhuận bút” rất cao! So sánh thế thôi, công bằng mà nói, việc chúa Trịnh Sâm thưởng cho Ngô Thì Sĩ 30 lượng bạc là xứng đáng, nếu hiểu được giá trị của bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Xin dẫn lời của Phan Huy Chú nói về bộ sách này (50 năm sau việc Ngô Thì Sĩ dâng sách) ở phần “Văn tịch chí” trong *Lịch triều hiến chương loại chí*:

Thiên nam dư hạ tập (100 quyển), từ sau thời Trung hưng, cả bộ tản mát mưòi phần chỉ còn một hai phần, tuy các triều vẫn tìm mua, nhưng khó mà thu nhặt được. Đời Cảnh Hưng, năm Mậu Tý (1768), Tĩnh vương (Trịnh Sâm) tìm kiếm được độ hơn 20 quyển, đến khi loạn lạc lại gặp binh hoả cháy mất. Nay các cố gia còn giữ được, tôi được trông thấy chỉ độ bốn, năm quyển thôi. Sách điển chương của một triều đại làm khuôn phép đời đời mà mất mát như thế, có đáng tiếc không?

2. “Nhuận bút” cho một công trình biên soạn:

Đó là trường hợp bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (1726–1784). Để soạn bộ sách này, Lê Quý Đôn đã phải bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức sưu tầm tư liệu (không chỉ tác phẩm mà cả thân thể và sự nghiệp của tác giả của nó) rồi ghi chép, phân loại, đối chiếu, so sánh, và sắp xếp lại. Theo bài: “Lệ ngôn” (của tác giả) nói về nội dung và thể lệ làm sách, thì sách này được soạn theo lệnh của triều đình (phụng biên) khi Lê Quý Đôn đang giữ chức Hàn lâm viện thừa chỉ. Đây là một “Hợp tuyển thơ” 5 thế kỷ, gồm trên dưới 3000 bài thơ của trên 200 tác giả từ triều Lý đến đời Tương Dực đế (nhà Lê). Sách làm xong năm Mậu Tý, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768) đời Lê Hiển Tông. Khi dâng lên ngự lãm (để vua xem), ông được Lê Hiển Tông khen và thưởng cho 20 lượng bạc.

Trường hợp bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, bộ “Bách khoa toàn thư” đầu tiên ở nước ta của Phan Huy Chú (1782–1840) thì lại khác. Soạn bộ sách này, Phan Huy Chú phải bỏ ra mất 10 năm (1809–1819) từ khi còn đang học để đi thi. Như vậy, việc “làm sách” của ông là tự giác, không theo lệnh của ai và cũng không ai bắt buộc. Sách gồm 49 quyển phân theo các chí: 1) *Dư địa chí*; 2) *Nhân vật chí*; 3) *Quan chức chí*; 4) *Lễ nghi chí*; 5) *Khoa mục chí*; 6) *Quốc dụng chí*; 7) *Hình luật chí*; 8) *Binh chế chí*; 9) *Văn tịch chí*; 10) *Bang giao chí* (đã được Viện sử học dịch và xuất bản).^[1] Là người trọng thực học, năm Tân Tị (1821) vua Minh Mệnh đã cho vời ông

về Kinh làm Biên tu Quốc tử giám, mặc dù — về học vị — hai lần đi thi ông chỉ đỗ tú tài (vì ông ở làng Thày, lại đỗ tú tài hai lần, nên để tránh gọi thẳng tên, người ta còn gọi ông là ông “Kép Thày”). Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đã được Minh Mệnh khen thưởng (cả tiền và hiện vật, cái gì cũng 30, chỉ có áo là một: 30 lạng bạc, 30 ngọn bút lông, 30 thoi mực, và... một chiếc áo sa.

3. “*Nhuận bút*” cho thơ:

Đề thử tài số phi tần mới tiến cung, năm Mậu Thân (1848), ông vua hay chữ Tự Đức đã ra một cái đề là “Tảo mai” (Hoa mai buổi sớm) và bắt mỗi người phải làm một bài thơ. Bài của tiệp dư Nguyễn Nhược Thị Bích đã được Tự Đức cho điểm cao nhất và thưởng cho 20 nén bạc (“*nhuận bút*” một bài thơ như thế phải nói là cực cao).

Nguyễn Nhược Thị Bích (1830–1909) tự Lang Hoàn, người huyện An Phước, tỉnh Ninh Thuận (có sách nói bà là người làng Phúc Yên, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên). Nổi tiếng là người đủ cả công, dung, ngôn, hạnh, năm 19 tuổi, bà được tiến cung. Là thầy dạy của Kiến Phúc và Đồng Khánh khi hai ông vua này còn nhỏ. Năm Ất Dậu (1885), bà hộ giá hai cung theo vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị phát động phong trào Cần Vương. Tác phẩm *Hạnh thực ca* (dài 1036 câu) bằng chữ nôm của bà được viết trong thời gian này.

Một trường hợp khác là tác phẩm *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát (1827–1876). Tác phẩm này được viết vào năm Canh Thân, niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860) khi Lê Ngô Cát làm việc ở Quốc sử quán, gồm 1887 câu, chép việc từ đời Hồng Bàng đến hết thời hậu Lê. Đây là tập sử ca thứ hai được viết bằng chữ nôm ở nước ta, sau *Thiên Nam ngữ lục*. Xem tập diễn ca, Tự Đức phải chịu tài thơ của Lê Ngô Cát, nhưng không hiểu sao chỉ thưởng cho tác giả của nó có một vuông đũa với 2... đồng, một giải thưởng có tính tượng trưng hơn là giá trị vật chất! Đã đành “*một nén tiền công không bằng một đồng tiền thưởng*”, hơn nữa đây còn là của vua ban, nhưng... một vuông đũa... thì đúng là chỉ đủ may được... cái khổ! Vốn có óc khôi hài, Lê Ngô Cát liền tức cảnh hai câu thơ:

Vua khen thẳng Cát có tài

Ban cho cái khổ với hai đồng tiền.

Tưởng làm là chỉ để đọc cho vui, nào ngờ chuyện đến tai Tự Đức. Kết quả là Lê Ngô Cát “*được*” 30 roi “*nhuận bút*” vào mông, vì tội làm hai câu thơ có ý “*xược*” (ấy là vẫn còn may, chứ nếu bị khệp vào tội “*khi quân*” có khi còn chết người).

Một trường hợp nữa là tác phẩm *Truyện Kiều* nổi tiếng của đại thi hào Nguyễn Du. Tuy là người hay bắt bẻ, đọc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Tự Đức cũng phải công nhận đúng là: “*hàng hàng châu ngọc lời lời gấm thêu*”, nhưng sau đó, chẳng hiểu do suy diễn hay do sự xúc bậy của đám bồi thân, Tự Đức bỗng dưng dùng dưng nổi giận: “*Nếu Tố Như* (tên tự của Nguyễn Du) *mà còn sống, phải nọc nếm xuống đánh cho 30 roi!*”

Nguyên nhân của sự nổi giận này là do câu: “*Thì con người ấy ai cầu làm chi*” (đoạn Kiều nói với Kim Trọng về chữ “*hạnh*”, một trong tứ đức của người con gái, khi Kiều tìm sang với Kim Trọng, trong dịp Vương ông, Vương bà và hai em về bên ngoại ăn mừng sinh nhật) đã được ngắt thành: “*Thì / con người ấy / ai cầu làm chi*” và được hiểu theo nghĩa: “*Một con người như Tự Đức thì chẳng ai cầu làm gì!*” (chả là tên húy của Tự Đức là Nguyễn Phúc Thì).

Như vậy là tác giả của nó đã mắc vào tội vừa phạm húy, vừa phạm thượng! Chẳng hiểu trong chuyện này, Tự Đức nói thật hay nói đùa, chứ quy tội “*vừa phạm húy lại vừa phạm thượng*” (với mình) cho một tác phẩm được viết ra từ lúc mình còn chưa đẻ (Nguyễn Du mất năm 1820, Tự Đức sinh năm 1829) thì quả là... thậm vô lý, nếu không muốn nói là buồn cười! Mà không hiểu

sao một ông vua nổi tiếng hay chữ lại cũng là người sáng tác như Tự Đức, lại hay ỷ lại vào quyền hành để đòi đánh văn nghệ sĩ đến thế!

4. “*Nhuận bút*” cho một công trình viết “theo đơn đặt hàng”:

Để phục vụ cho âm mưu xâm lược nước ta, năm 1886 toàn quyền Pôn Be (Paul Bert) đã cho tổ chức một cuộc thi tìm hiểu về Việt Nam. Những người tham dự cuộc thi phải viết một cuốn sách, trong đó có những số liệu cụ thể về cương vực, địa giới hành chính cũng như tài nguyên, sản vật, phong tục, tập quán, v.v. ... của các dân tộc hiện đang sinh sống trên đất Việt Nam. Giải nhất được treo cho cuộc thi này là 800 đồng và giải nhì là 200 đồng. Đồng Khánh đã hạ lệnh xuất 500 đồng nữa thêm vào cho giải, nâng tổng số tiền thưởng lên 1500 đồng, trong đó 1200 đồng dành cho giải nhất và 300 đồng dành cho giải nhì. Mặc dù treo giải cao như vậy, song cuộc thi đã hoàn toàn thất bại vì không được một ai hưởng ứng!

Trước tình hình đó, tháng 10-1886, theo “*sáng kiến*” của Viện cơ mật, Đồng Khánh đã xuống chiếu cho Hoàng Hữu Xứng phải viết cuốn sách này. Lúc đó Xứng đang mang hàm Quang lộc tự khanh, lãnh Thị lang bộ Lại; Đồng Khánh cho Xứng được mang nguyên hàm, sung làm Đồng lý, và — để giúp Xứng lấy tư liệu — Đồng Khánh đã cấp cho Xứng ấn “*Khâm phái quan phòng*”, cho phép Xứng được vào làm việc ở Nội các và Sở tu thư thuộc Quốc sử quán. Tháng 12-1886, theo đề nghị của Xứng, sách sẽ có tên là *Đại Nam cương giới vịnh biên* và — trong cuốn sách — cương giới nước ta chỉ được ghi chép từ Bình Thuận trở ra, vì “*sáu tỉnh Nam kỳ nay đã là quần hạt của nước Đại Pháp*”! Những đề nghị này đã được Đồng Khánh chuẩn y.

Tháng 4-1887, sách *Đại Nam cương giới vịnh biên* viết xong, gồm 7 quyển và một bức bản đồ. “*Nhuận bút*” cho cuốn sách, ngoài khoản tiền thưởng ra, Xứng còn được thực thụ hàm Thị lang Bộ Lại, thụ Tả tham tri, sung Toàn tu Quốc sử quán [nhân đây, cũng cần phải nói thêm, khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ 2 (1882), Hoàng Hữu Xứng lúc đó đang là Tuần phủ Hà Nội, sợ quá, đã cáo ốm, trốn vào hành cung!] Mới hay: “*Người ba đẳng...*” nhuận bút cũng có dăm bảy loại và chọt ngọ ra câu thơ của Viên Mai: “*Lập thân tối hạ thị văn chương*”...

Đi tìm vua Lê

“Lại công văn ở đâu đấy?” - gỡ chiếc xà cột luôn mang theo trên vai quẳng lên bàn, Hạo - chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn - vừa kéo ghế ngồi xuống phía đối diện vừa hỏi.

Bên kia, Thần – Phó chủ tịch thường trực, kiêm trưởng công an như cố đọc nốt những dòng còn lại. Cuối cùng, thay vì phải trả lời, Thần ngẩng lên đẩy tờ giấy sang cho Hạo:

“Này, anh xem!”

Thái độ của Thần làm Hạo chú ý “Chắc lại là ba cái vụ đơn thư kiện tụng, khiếu tố... (?)”.

Nhưng Hạo ngạc nhiên khi thấy đó là một lá thư của một bà có cái tên là Janet Jackson ở bang Boston nào đó bên Mỹ, gửi đích danh cho Ủy ban nhân dân thị trấn H. Thư được viết bằng tiếng Việt. Nguyên văn như sau:

“*Boston ngày.... tháng..... năm ...*

Kính gửi: Quý ngài Ủy ban nhân dân thị trấn H.

Kính thưa quý ngài!

Đầu tiên xin phép quý ngài được tự giới thiệu:

Tôi là Janet Jackson, 54 tuổi. Quốc tịch Mỹ. Hiện đang ngụ tại số 4, đại lộ X, bang Boston, Hoa Kỳ. Ngót 30 năm trước – năm 1968, chồng tôi – ông Vũ Văn Dũng (người Mỹ, gốc Việt) có quan hệ với một người phụ nữ tên là Lê Thị Ngọt ở thị trấn H, nhưng không đi tới hôn nhân. Sau đó chồng tôi bỏ nhà ra đi khi bà Ngọt (lúc đó là cô Ngọt) đang có mang ba tháng. Theo chồng tôi cho biết thì chồng tôi là hậu duệ của một vị quan võ dưới triều nhà Nguyễn, nhưng hiện nay thân thích không còn ai ngoài bà Ngọt và đứa con của hai người! Trước khi mất, chồng tôi có nhắn nhủ cho tôi tìm cách bắt liên lạc và bảo lãnh cho mẹ con bà Ngọt sang Mỹ. Thế theo nguyện vọng của người quá cố, tôi kính chuyển đến quý ngài lá thư này với hy vọng nhận được từ phía quý ngài sự giúp đỡ trên tinh thần nhân đạo về những thông tin cụ thể sau đây:

1. Tình hình bà Ngọt, kể từ sau khi chồng tôi bỏ nhà ra đi đến nay ra sao? Lấy ai? Được mấy đứa con? Có còn ở thị trấn H hay không?
2. Đứa con của chồng tôi với bà Ngọt là trai hay gái? Đã có chồng (hoặc vợ) con chưa?
3. Địa chỉ của bà Ngọt hiện nay?
4. Ngoài những thông tin trên, cảm phiền quý ngài gửi cho xin một hoặc hai tấm ảnh chụp chung (hoặc riêng) của hai người.

Kính thưa quý ngài:

Để đáp lại sự giúp đỡ của quý ngài, sau khi có những thông tin đầu tiên, tôi sẽ chuyển sang tặng riêng quý ngài một món quà nhỏ là 3000USD. Ngoài ra, khi thủ tục bảo lãnh cho mẹ con bà Ngọt sang Mỹ hoàn tất, tôi xin ủng hộ địa phương quý ngài một khoản tiền là 30.000USD để phục vụ cho những công trình phúc lợi. Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ của quý ngài. Xin chân thành cảm ơn. Cuối cùng, kính chúc quý ngài luôn luôn mạnh khỏe và xin được gửi tới quý ngài lời chào trân trọng.

Kính

Janet Jackson”

“... Ý anh thế nào?” - Thấy Hạo rời mắt khỏi lá thư, ngồi ngẩn ra, Thản lên tiếng.

Không trả lời thẳng vào câu hỏi của Thản, Hạo quay sang:

“Có phải “Dung chiêu hồi” không?”

Thản gật đầu:

“Chính hấn!”

Hạo lẩm bẩm như nói với chính mình:

“Thì ra... “tay” Chỏm bây giờ là con ông ấy”

Thản cười:

“Tôi cũng không ngờ...”

... Ngày ấy khi Hạo và Thản còn ở lứa tuổi quàng khăn đỏ, thì Ngọt - người được nhắc đến trong lá thư – đã ở cương vị bí thư Đoàn xã. Sau đó, vì “tội” trong quan hệ luyến ái có những biểu hiện không lành mạnh”, “bà” bí thư phải nhận kỷ luật ở mức cách chức và bị khai trừ ra khỏi Đoàn! Chẳng “Chỏm” bây giờ chính là kết quả của mối tình vụng trộm đó (chính tên khai sinh của anh ta là Đường – Lê Văn Đường) nhưng vì “hận đời”, Đường đâm ra cờ bạc, rượu chè, ăn chơi lêu lổng - chỉ thân nuôi mình mà “nợ như chúa Chỏm” – nên người ta gọi Đường là Chỏm, lâu rồi thành quen. Mấy chục năm qua, bà Ngọt ở vậy nuôi con (không những mang tiếng chửa hoang, người ta còn định kiến bà vốn xuất thân là con nhà mả!) Nhưng bà đã quan hệ với ai và ai là bố thằng Chỏm? Đó là điều bí mật mà bà Ngọt đã không hề hé răng với ai và mang theo cho đến lúc xuống mồ! Vậy mà bây giờ, khi tất cả mọi việc đã lùi vào dĩ vãng, khi không còn ai nghĩ đến hoặc có ý định cất công tìm hiểu thì điều bí mật lại ngẫu nhiên được “bật mí”...

“Ý anh thế nào?” – Câu hỏi của Thản đã cắt ngang dòng suy nghĩ của Hạo và một lần nữa kéo Hạo về với thực tại.

Như đã có chủ ý, Hạo liếc xem đồng hồ tay rồi vớ lấy chiếc xà cọt đứng dậy:

“Bây giờ thế này” - giọng Hạo bỗng trở nên quan trọng – “ông ra bảo ông Đạo bảo vệ đóng cửa trụ sở. Nhớ dặn ông ấy nếu có ai hỏi, bảo “chiều nay, các anh ấy bận họp, Ủy ban nghỉ làm việc”.

... Thản còn đang ngập ngừng vì chưa hiểu ý của Hạo trong cái quyết định đột ngột ấy thì Hạo đã nháy mắt, hát hàm:

“Tôi với “ông” đến chỗ ông Bòng...”

*

... Khi nghe Dụng ngỡ ý muốn lấy Ngọt về làm vợ, ông Vọng đã kịch liệt phản đối. Tuy gia cảnh bần bách, vị thế xã hội cũng đổi thay, nhưng ông Vọng vẫn tự tôn cái quá khứ vàng son “vốn là dòng dõi con ông, cháu cha” của mình (vợ mất sớm, ông không tìm được đám nào “môn đăng hộ đối” làm người kế phụ, kế mẫu, đành phải chịu cảnh “gà trống nuôi con” cũng vì lẽ đó!). Ông thường kể cho Dụng nghe về một khoa thi: “...Tháng 5, năm Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức năm thứ 18, triều Nguyễn bắt đầu mở khoa thi võ tiến sĩ. Quy định ba năm một lần – thi Hội võ và thi Đình võ vào các năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Ấn định lấy ngày mùng 2 tháng 5 (âm lịch) thi Hội võ, ngày 15 tháng 6 (âm lịch) thi Đình võ (nếu năm đó gặp tháng 5 nhuận, thì thi Đình võ vào ngày 15 tháng 5 nhuận). Lấy năm Ất Sửu (1865) làm khoa thi võ tiến sĩ đầu tiên. Qua kỳ Hội võ vào kỳ Đình võ, khoa thi năm đó lấy được hai người đỗ võ tiến sĩ, sáu người đỗ võ phó bảng, và một trong hai người đỗ võ tiến sĩ chính là ông nội ông (Dụng là tăng tôn (chất) gọi bằng cụ). Ông còn tự hào: “Việc này đã được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi rõ trong “Đại nam thực lục chính biên”. Vậy mà bây giờ thằng con ông lại định lấy một đứa dòng dõi “tắc ơ”, con cái những kẻ trước đây chuyên “bung mâm, cầm chổi” hầu hạ cha ông mình về làm vợ! Nhưng ông Vọng lặng đi khi Dụng cho biết Ngọt đã có mang ba tháng. Sau những giây phút im lặng nặng nề, cuối cùng ông Vọng ngẩng lên nhìn như xoáy vào mặt Dụng nhưng giọng ông rữ xuồng, vẻ cam chịu, nhẫn nhục:

“Thôi việc đã đến thế... để tôi nhờ người đến nói chuyện với người ta...!”

Dụng không hiểu tại sao bố anh lại định kiến với những người làm mỗ (trước đây) như bố mẹ Ngọt đến thế(!) Thực lòng Dụng thấy bố mình bảo thủ, cố chấp. Bao nhiêu năm nay chính bố con anh chẳng đã từng là nạn nhân của những định kiến đó sao! Gia đình anh bị coi thuộc thành phần phong kiến bóc lột. Bản thân anh phải nghỉ học sau khi tốt nghiệp cấp III. Và bây giờ - 25 tuổi, anh vẫn được xem là một thanh niên chậm tiến, ngoài Đoàn!

“Thú thật, khi được giao nhiệm vụ giúp đỡ anh, em rất ngại. Nhưng rồi...” - Ngọt chẳng đã nói với anh như thế khi hai người đến với nhau. Về phần mình, Dụng cũng thấy Ngọt là một cô gái rất ... đáng yêu. Dụng tin rồi đây bố anh sẽ hiểu ra...

Nhưng một tình huống bất ngờ mà cả ông Vọng và Dụng đều không ngờ đến đã ảnh hưởng và có ý nghĩa quyết định đến số phận sau đó của cả ba người.

Tối hôm đó, trong khi Dụng đang nghĩ đến những điều sẽ nói với Ngọt – lát nữa khi đến chỗ hẹn - về những dự định, những việc phải chuẩn bị cho ngày vui sắp tới của hai người thì Ngọt đã chủ động tìm đến:

“Anh Dụng! Kể từ giờ phút này, tôi tuyên bố cắt đứt quan hệ với anh...”

Nghe giọng nói và qua thái độ của Ngọt, Dụng hiểu là Ngọt không đùa! Nhưng... chuyện gì đã xảy ra?

“Ngọt...!” - Dụng lắp bắp.

Không để Dụng nói hết câu, Ngọt đã rít qua hai kẽ răng vì cố nén để không cho ai nghe thấy:

“Tôi căm thù anh!”

“Ngọt...!” - Dụng đã kịp trấn tĩnh lại - “... có chuyện gì? Nếu không... chẳng phải là... anh ... và em đều đã tự nguyện khi đến với nhau?”

Không ngờ Ngọt lồng lên giận dữ:

“Đồ khốn nạn! Mày đã làm hại đời tao...” – cũng tưởng Ngọt chỉ dừng lại ở đấy, ai dè Ngọt lại đi xa hơn – “Đã đảo bọn quan lại, phong kiến bóc lột...”

Dụng thấy xây xẩm mặt mày. Tai anh ù đi. Anh loạng choạng suýt ngã. Quá bất ngờ trước sự xúc phạm của Ngọt đối với gia đình mình, Dụng còn đang choáng váng chưa kịp có thái độ phản ứng thì ông Vọng xuất hiện:

“Tôi mời chị ra khỏi nhà tôi...” – môi ông Vọng run run, những thớ thịt trên mặt ông giật giật, khi ông nói với Ngọt.

Quay lại, ông Vọng thấy gương mặt Dụng bệch ra như được nặn bằng sáp.

... Sau sự việc đó ông Vọng đã đóng cửa treo cổ trong buồng tự tử. Bởi đối với ông việc một đứa con nhà “tắc o” từ hôn với con trai mình (trước đó ông đồng ý chẳng qua chỉ vì nghĩ đến chữ “đức” khi biết Ngọt đã có mang) hơn nữa dám lăng mạ cả ông bà tổ tiên nhà mình là một cái nhục nghìn đời không bao giờ rửa sạch !

Cũng năm đó, Dụng xung phong đi bộ đội và vào Nam...

*

...Gã hoạn lợn rong, không hiểu ai mách, đã vô tình phóng chiếc “cá xanh” tìm đến nhà ông Bòng:

“Nghe nói bác có con lợn cái vạy quăng năm mươi cân, trước định gầy nái nhưng giờ muốn hoạn?”

Ông Bòng ngó ra:

“Có lẽ anh lầm, chứ... nhà tôi có lợn, gà gì đâu?!”

Gã hoạn lợn lộ vẻ thất vọng:

“... Có ai trùng tên với bác?”

Ông Bòng thật thà:

“Anh hỏi lại người ta xem thế nào chứ nếu tên là Bòng thì cả xã này chỉ có mình tôi...”

Câu chuyện trên nhanh chóng loang ra. Đến lúc ấy ông Bòng mới biết là mình bị “lỡm”! Ông sạm mặt: “ Không biết thằng nào nó nghĩ ra cái trò này? Đành rằng đùa nhưng mà “nó” đùa ác quá!” Chả là cô con gái lớn của ông – cô Chanh - năm nay tuổi đã “tối trời” (ba mươi) vẫn chưa có nơi, có chốn! Gã hoạn lợn (dù vô tình) từ đấy cũng đâm ra ngại chạm mặt ông Bòng mỗi khi có việc phải đi qua ngõ nhà ông...

Thản và Hạo đến nhà ông Bòng đúng lúc vợ con ông đang có chuyện to tiếng:

“Bố “chị” đã nói với “chị” rồi đấy! Nếu mà “chị” vẫn cứ cố tình thì thụt đến gặp “nó” thì đừng có trách!”

“Nhưng... “người ta” có gì là xấu?!”

“Thì... (tức quá, mà bà Bòng không nói ra được!)... thế nào mới gọi là xấu nữa?!”

Đúng lúc đó thì Thản và Hạo bước vào. Bà Bòng vội vàng phân bua:

“Chẳng giấu gì hai chú, không hiểu nghe ai mà con khốn nạn nhà này nó lại đâm đầu đi yêu cái thằng không cha, không mẹ...”

Thản buột miệng:

“Anh nào?”

“Thì cái thằng Chôm con nhà mụ “đốp” Ngọt chứ còn ai ở cái làng này nữa”

Cô Chanh lúc này mới sụt sịt:

“Bố mẹ cháu vẫn còn “phong kiến” lắm các chú ạ...!”

... Phải vất vả lắm Thảo và Hạo mới dứt ra được cái “mớ bòng bong” nhà ông Bồng.

“Ông ấy ra trụ sở, sao trên đường đến đây tôi với “ông” không gặp?” - Hạo hỏi Thảo khi đã ra đến ngõ.

Thảo trầm ngâm:

“Bà ấy bảo đi cùng với tổ an ninh, chắc có chuyện...”

Thảo và Hạo vội vàng lộn trở lại trụ sở uỷ ban. Từ xa, hai người đã nhận ra ông Bồng và tổ an ninh đang dẫn giải một bọn - lố nhố năm, sáu đứa (trong đó có Chôm) đi tới...

*

“Bà chị cho em hai bìa đậu với nửa lít rượu...”

“Hôm nay trả đỡ cho chị đi chứ! Gần trăm nghìn rồi!”

“Bà chị thông cảm, hôm qua không biết đứa nào báo, mấy đứa chúng em bị bọn an ninh lột sạch! “Sông có khúc, người có lúc”, khi nào “ăn nên, làm ra” thằng em không bao giờ dám quên những lúc hàn vi đã được bà chị cứu mang...”

“Có hoạ đến ngày xuống lỗ!”

“Bà chị cứ yên chí, người ta giàu nghèo đều có số cả! Chẳng biết đâu, nhưng ai mà được em đến mua cho thì hôm đó cứ gọi là suốt ngày đất hàng”

“Chỉ được cái “dẻo mỏ”!

... Trên đường về, Chôm mới nghĩ đến số tiền gần trăm nghìn “cắm quán”! Mẹ kiếp! Hình như sáu hay bảy chục nghìn gì đấy chứ làm gì mà những ... gần trăm nghìn! Con mẹ này là chúa hay tính lặn! Nợ của mẹ quá vay lãi! Mấy lần rồi hấn đã ngờ ngợ... (?) Nhưng rồi Chôm lại tặc lưỡi: “Những lúc “viêm màng túi” như thế này ai dám cho mình vay! Mẹ bán chịu cho là tốt rồi!”

Lột chiếc chiếu trên chiếc giường tre đã ọp ẹp trải xuống giữa nhà (gọi là nhà cho oai chứ đúng ra là một túp lều), Chôm ngồi xếp bằng, thông thả và trịnh trọng rót rượu ra chén. Lấy luôn miếng lá chuối gói hai bìa đậu làm mâm. Đậu được bẻ ra từng miếng. Thêm dấm muối để một góc. Cũng chẳng cần đến đĩa – “sai năm quân”, việc gì phải đĩa với bát! Ấy thế, nhưng uống - với Chôm - phải nói là cả một nghệ thuật đã được hấn nâng lên đến mức “tửu đạo”. Chôm chúa ghét kiểu tu cả chai hoặc trăm phần trăm chén một! Theo hấn, chỉ những thằng thiếu rượu - để đủ “đô”, hoặc những thằng ngu mới uống như thế! Và như thế, dù có uống đến hàng lít cũng mới chỉ gọi là uống được chứ chưa phải là đã biết uống rượu...

Dù có cái nhắm hay không, đã uống rượu là phải thông thả đàng hoàng. Cuối cùng, điều quan trọng (mà ít ai giữ được) là phải biết dừng lại khi thấy mình đã đến “ngưỡng”. Chôm tự nhận có phong thái (trong khi uống rượu) của bậc đế vương. Bất giác hấn thấy tự hào với cái tục danh người ta gán cho mình khi nhớ đến mấy câu thơ:

*“Vua Ngô ba mươi sáu cái tàn vàng
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì!
Chúa Chôm uống rượu tì tì
Chết xuống âm phủ kém gì vua Ngô”*

“Anh Đường! Ăn sáng hay ăn trưa mà dờ dang thế này?”

Chôm giật mình nhìn lên. Hấn tỏ vẻ khó chịu vì có người quấy rầy trong lúc đang uống rượu! Hơn nữa, Chôm cảm thấy lạ tai khi được nghe người ta gọi mình với cái tên là Đường (!) Bởi từ lâu lắm rồi, hầu như hấn đã quên, thì hôm nay...! Và Chôm bỗng nhớ ra đấy là cái tên khai sinh của hấn. Nhưng hấn thấy khó chịu vì nó có vẻ mỉa mai thế nào (!)...

Chỗm ngạc nhiên khi nhận ra người đứng trước mặt mình là Thảo và sau Thảo là cả tay “phó nháy” ngoài phố huyện đang nhắm nhắm chiếc máy ảnh trên tay. Chỗm chưa nói gì thì Thảo đã tiếp:

“Chúng tôi đến phiền anh để chúng tôi chụp ảnh...” Chỗm còn đang ngồi, Thảo đã xua tay – “Không phải đứng dậy! Anh cứ ngồi như thế. Càng tự nhiên” - Lại sợ tay “phó nháy” lau tau lấy cả cánh dưới chiếu thì bệ rạc quá, Thảo quay lại nhắc: “Nửa người thôi nhé!”.

“Anh cứ yên chí!” - Mồm tay “phó nháy” đã méo vì đang điều chỉnh ống kính, lại càng méo hơn khi trả lời Thảo.

“Thế, thế, cứ ngồi yên như thế nhé! Chụp này, chụp này! Hai... ba” – tách “khoan!” – tay “phó nháy” tiếp khi thấy Chỗm (tường xong) đang định vớ lấy chén rượu – tách (lại một tiếng tách nữa) “Xong! Phô nữa cho chắc ăn. Đáng bao nhiêu!” – tay “phó nháy” quay sang bảo Thảo.

Thảo lại bên Chỗm:

“Bây giờ phiền anh hạ bức ảnh của bà cụ xuống để chúng tôi chụp nốt”. Chỗm ngờ ngác không hiểu người ta chụp cả ảnh mẹ mình để làm gì? Hấn miễn cưỡng đứng dậy đến bên bàn thờ gỡ bức ảnh bà Ngọt (đã được phóng to) đưa cho Thảo.

... Mọi việc sau đó diễn ra nhanh chóng. – “Bây giờ thì anh có thể tiếp tục được rồi! Xin chúc mừng anh!” - Thảo nói với Chỗm khi hai người rời khỏi nhà.

“Chuyện gì thế nhỉ?” - Bất giác Chỗm nhớ lại những lời bà Ngọt - mẹ hấn nói với hấn trước khi chết:

“Sai lầm lớn nhất của mẹ là đã không dám đứng ra bảo vệ, là đã để mất ... tình yêu của mình!”

*

... Sau đó, một bức thư (kèm theo hai tấm ảnh) từ Ủy ban nhân dân thị trấn H đã được gửi sang Mỹ theo địa chỉ của bà Janet Jackson. Đầu tiên, Ủy ban nhân dân thị trấn H ngỏ lời cảm ơn tấm thịnh tình của bà Janet Jackson đối với địa phương. Về phần mình, Ủy ban nhân dân thị trấn H cũng cho biết: “... Rất tôn trọng và ủng hộ những đề nghị chính đáng của bà. Trên tinh thần nhân đạo, phù hợp với chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước Việt Nam (đồng thời cũng là để đáp lại tấm thịnh tình của bà), Ủy ban nhân dân thị trấn H thấy mình phải có trách nhiệm và nghĩa vụ giúp đỡ - sẵn sàng tạo mọi điều kiện thuận lợi để những nguyện vọng đó sớm được thực hiện...” Bức thư cũng thông báo cho bà Janet Jackson biết: “Bà Ngọt đã mất cách đây ba năm. Đưa con của bà Ngọt với ông Dụng là Lê Văn Đường (khai sinh lấy theo họ mẹ) hiện nay đã 28 tuổi”. Chỉ có điều, Đường vẫn sống độc thân nhưng trong thư lại thấy nói: “Đường đã có vợ...”

Ba tháng sau, Ủy ban nhân dân thị trấn H nhận được một lá thư kèm theo khoản tiền 1.500 USD. Trong thư, bà Janet Jackson đã bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với Ủy ban nhân dân thị trấn H và đề nghị:

1. Ủy ban nhân dân thị trấn H công khai thông báo cho anh Lê Văn Đường biết việc được bảo lãnh sang Mỹ.
2. Tạo điều kiện để bà và anh Lê Văn Đường có thể trực tiếp liên lạc với nhau.
3. Cung cấp cho bà những giấy tờ (bản sao) có liên quan đến bà Lê Thị Ngọt và anh Lê Văn Đường.
4. Hướng dẫn, giúp đỡ để anh Lê Văn Đường và vợ hoàn tất càng sớm càng tốt những thủ tục xin xuất cảnh hợp pháp sang Mỹ theo diện sum họp gia đình.

Cuối cùng, bà Janet Jackson cho biết số tiền 3.000 USD được gửi làm hai đợt (1.500 USD còn lại sẽ được tiếp tục chuyển sang). Ngoài ra, bà cũng không quên nhắc lại số tiền 30.000 USD ủng hộ địa phương như đã hứa và mong muốn nhận được từ phía Ủy ban nhân dân thị trấn H sự hợp tác tích cực và hữu hiệu hơn nữa trong thời gian tới....

... Tất cả mọi việc sau đó đã tiến triển theo chiều hướng tốt đẹp. Những đề nghị của bà Janet Jackson được đáp ứng kịp thời và - về phần mình - bà Janet Jackson cũng tỏ ra là người biết giữ đúng lời hứa (chuyển nốt cho Ủy ban nhân dân thị trấn H số tiền 1.500 USD).

Một điều cần nói thêm là sau khi những thủ tục xin xuất cảnh sang Mỹ hoàn tất - trong thời gian chờ cấp giấy phép - một đám cưới đặc biệt đã được tổ chức để anh Lê Văn Đường vui duyên mới cùng cô Nguyễn Thị Chanh, con ông bí thư Đảng ủy thị trấn Nguyễn Văn Bông. Ông Trưởng ban văn hoá của thị trấn được cử đứng ra làm chủ hội hôn hôm đó - khi giới thiệu - chẳng biết lỡ mồm thế nào, cứ tên "huý" của chú rể - Lê Văn Chôm mà réo, làm tất cả những người có mặt như bị thọc lét mà phải lấy tay bưng miệng, hoặc bậm môi, cúi mặt cố nín.../.

Con rồng trong tâm thức người Việt

Theo "*Từ điển Tiếng Việt*" (NXB Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1997 - trang 805) thì con rồng được định nghĩa như sau: "*Rồng: Động vật tưởng tượng theo truyền thuyết, mình dài, có vẩy, có chân, biết bay, được coi là cao quý nhất trong các loài vật*". Như vậy, con rồng không và chưa bao giờ tồn tại với tư cách là một sinh vật của giới tự nhiên, nhưng trong tâm thức người Việt, nó còn "*thật*" hơn cả những con vật có thật.

Trước hết, rồng có nhiều loại:

- Thanh long (rồng xanh): *Tả thanh long, hữu bạch hổ.*
- Hoàng long (rồng vàng): *Rồng vàng tắm nước ao tù.*
- Hắc long (rồng đen) và Bạch long (rồng trắng):

*Rồng đen lấy nước thì nắng.
Rồng trắng lấy nước thì mưa.*

Không những có vẩy, rồng còn có vây (*Rồng nằm bãi cát bầy vây*), có bờm (*lòm xòm như bờm rồng*), có râu (*Rồng nằm bể cạn phơi râu*). Râu Rồng được coi là loại cao lương mỹ vị (*nem công, chả phượng, râu rồng*) ngày xưa chỉ dành cho các bậc vua chúa, và nhiều đến mức - trong một số trường hợp khi muốn sử dụng lối nói ngoa dụ (có tính trào lộng), người ta phải viện dẫn đến nó để cụ thể hoá về mặt số lượng:

*Lỗ mũi em mười tám gánh lông
Chồng yêu, chồng bảo râu rồng trời cho.*

Rồng có thể sống trên cạn, dưới nước và trên.... mây, nhưng môi trường thích hợp với rồng hơn cả là mây:

*Nhớ chàng như vợ nhớ chồng
Như chim nhớ tổ, như rồng nhớ mây.....*

Rồng ăn rất khoẻ (*ăn rồng cuốn*); Ngoài biết bơi, biết bay, rồng còn biết leo và leo rất tài (*nói rồng leo*). Trong quan hệ giới tính, rồng rất thương yêu nhau, và tỏ ra là một con vật rất có tính cảm:

*Thế gian được vợ hồng chồng
Có đâu như rồng mà được cả đôi.*

Rồng sinh sản bằng cách đẻ trứng và ấp:

*Trứng rồng lại nở ra rồng
Liu điu lại nở ra dòng liu điu...*

Trong kinh nghiệm sản xuất của nhà nông, hình tượng con rồng (đen hay trắng) còn mang ý nghĩa dự báo:

*Rồng đen lấy nước thì nắng.
Rồng trắng lấy nước thì mưa.*

Hoặc:

*Rồng đen lấy nước được mùa..
Rồng trắng lấy nước thì vua đi cày..*

Là niềm mơ ước, biểu thị cho sự thành đạt trong khoa cử (ngày xưa đi thi tiến sĩ, ai đỗ được ghi tên lên bảng, gọi là *long bảng - bảng rồng*):

*Bao giờ cá lý (chép) hoá long
Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa.*

Đặc biệt là cặp rồng + mây trong tình yêu nam nữ:

*Tình cờ anh gặp mình đây
Như cá gặp nước, như mây gặp rồng.*

Hoặc:

*Nhớ chàng như vợ nhớ chồng
Như chim nhớ tổ, như rồng nhớ mây
Mấy khi rồng gặp mây đây
Để rồng than thở với mây vài lời
Nửa mai rồng ngược mây xuôi
Biết bao giờ lại nối lời rồng mây.*

Hình tượng con rồng còn là nơi gửi gắm niềm ước ao và khát vọng của người phụ nữ trong hôn nhân:

- *Gái có chồng như rồng có vây
- Phận gái lấy được chồng khôn
Xem bằng cá vượt vũ môn hoá rồng.*

Trong tình cảm vợ chồng, khi xa cách, nhớ nhung:

*Thiếp xa chàng như rồng nọ xa mây
Như con chèo bẻo xa cây măng vòi.*

Lúc giận hờn, trách cứ:

*Rồng nằm bể cạn phơi râu
Những điều anh nói dấu đầu hồ đuôi.
Lòng chung thủy và hạnh phúc gia đình:
Trăm năm ghi tạc chữ đồng
Dù ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai*

Và:

*Có chồng thì phải theo chồng
Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo...*

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam, con rồng được khái quát, điển hình hoá và có mặt hầu như trong mọi lĩnh vực đời sống và trong mọi mối quan hệ xã hội. Phê phán lối sống vị kỷ của những kẻ chỉ nghĩ đến hưởng thụ nhưng lười biếng, khoác lác: *Ăn rồng cuốn, nói rồng leo, làm mèo mửa*; về thế lực đồng tiền: *Trong lưng chẳng có một đồng, lời nói như rồng cũng chẳng ai nghe*; về giao tiếp ứng xử: *Rồng đến nhà tôm*; về tu dưỡng đạo đức: *Có phúc trúc hoá long... v.v....*

Trong tín ngưỡng người Việt, rồng gắn với hồ và ở vị trí cao hơn hồ (bên trái – theo quan niệm phong kiến):

Tả thanh long, hữu bạch hồ.

Đứng đầu và là một trong tứ linh (*Long, Li, Quy, Phượng*).

Dưới chế độ phong kiến, rồng tượng trưng cho vua (*long thế*) người được mệnh danh là thiên tử (*con trời*). Vì vậy, từ các bộ phận trên thân thể cho đến những đồ dùng sinh hoạt hàng ngày của “*con trời*” đều được gắn với hình tượng con rồng: *long nhan* (mặt vua), *long bào* (áo có thêu rồng của vua), *long đình* (kiểu dành cho vua), *long sàng* (giường để vua nằm)..vv....

Trong phong thủy là *Long mạch* (mạch đất tốt, quyết định vận mệnh con người).

Rồng còn là tượng của quẻ Càn (☰) trong Kinh Dịch (một trong những cuốn sách ngày xưa bắt buộc học trò phải học để đi thi). Với người Việt là “*đạo của người quân tử*” (Nguyễn Hiến Lê):

Hào Chín đầu: *Tiềm long vật dụng (Rồng lặn chớ dùng)*: Khuyên người quân tử trong thời hàn vi (chưa có điều kiện thi thố tài năng) phải biết ẩn nhẫn, nín náu chờ thời.

Hào Chín hai: *Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân (Rồng hiện ở ruộng, lợi về sự thấy người lớn)*: Người quân tử xuất thế, nếu được người (biết đến tài đức của mình) tiến cử, cất nhắc, để mình có thể đem tài đức ra thi thố giúp đời thì tốt.

Hào Chín ba: *Quân tử chung nhật kiến kiến, tịch dịch nhược! Lê, vô cữu (Người quân tử trọn ngày sáng sủa; tối dường rụng rợn! Nguy! Không lỗi)*: Khuyên người quân tử phải có ý chí tự lực, tự cường nhưng thận trọng và biết lo sợ thì tuy có ở thời hiểm nghèo cũng không có lỗi.

Hào Chín tư: *Hoặc được tại uyên, vô cữu (hoặc nhảy ở vực, không lỗi)*: Nói về lẽ biến thông. Khuyên người quân tử phải biết tiến lui tùy thời như con rồng (ở thời chưa bay được) tiến thì nhảy, lui xuống thì ở trong vực. Xuất sử như thế thì không có lỗi.

Hào Chín năm: *Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân (Rồng bay ở trời, lợi về sự thấy người lớn)*: Bàn về người ở ngôi chí tôn. Thánh nhân ở ngôi cao như con rồng đã bay ở trời, nếu được bày tỏ là những người có đức lớn giúp mình, cũng như tỏ được cái đức lớn của mình đến được với mọi người là tốt.

Hào Chín trên: *Kháng long hữu hối (Rồng quá cực có ăn năn)*: Thời cực thịnh, nhưng thịnh đến cùng tột thì bắt đầu suy. Bậc thánh nhân cũng như con rồng: Lặn, hiện, bay, nhảy có thời. Nếu không biết lên, xuống, tiến, lui thì sẽ có sự ăn năn.

Hào Dừng Chín: *Kiến quần long vô thủ, cát (thấy đàn rồng không đầu, tốt)*: “Thấy đàn rồng” là cứng mạnh đến cùng tột. Nếu đem tính cứng mạnh mà làm kẻ đi trước thiên hạ thì gãy (hung). Cho nên người quân tử ở thời này phải biết nhu thuận để chế bớt cái cứng mạnh của mình đi, như thấy đàn rồng mà không (thấy) đầu thì tốt.../.